

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

BÁO CÁO

**CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC BỘ,
CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ
VÀ CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2020**

**Chuyển đổi số khởi đầu khát vọng
cho một thập kỷ hành động**

Chủ trì biên soạn

**Cục Tin học hóa
Vụ Quản lý doanh nghiệp
Hội Truyền thông số Việt Nam**

Tài liệu này do Cục Tin học hóa chủ trì, phối hợp với Vụ Quản lý doanh nghiệp và Hội Truyền thông số Việt Nam biên soạn. Những quan điểm và nhận định đưa ra trong Báo cáo được tổng hợp, phân tích từ báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (có kiểm tra, đánh giá trực tuyến) và từ nguồn số liệu theo phương pháp đánh giá trực tuyến khác.

Mọi trích dẫn thông tin từ tài liệu này phải nêu rõ nguồn “Báo cáo Chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Toàn văn Báo cáo được đăng lên Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông và Cục Tin học hóa tại địa chỉ : <https://www.mic.gov.vn>; <https://www.aita.gov.vn>; <https://dti.gov.vn>.



MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH	i
DANH MỤC BẢNG	ii
LỜI NÓI ĐẦU	1
GIỚI THIỆU	3
Chương I. KẾT QUẢ DTI 2020	13
I. DTI 2020 CỦA CÁC BỘ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG.....	14
II. DTI 2020 CỦA CÁC BỘ KHÔNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG.....	20
III. DTI 2020 CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG.....	23
1. Chính quyền số cấp tỉnh.....	33
2. Kinh tế số cấp tỉnh.....	41
3. Xã hội số cấp tỉnh.....	49
Chương II. CUNG CẤP DỊCH VỤ CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ XÃ HỘI	57
PHỤ LỤC	62
Phụ lục A: Cấu trúc DTI 2020.....	62
Phụ lục B: Phương pháp đánh giá.....	66

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Mục tiêu cơ bản đến năm 2025.....	8
Hình 2: Tổng quan về Chỉ số DTI 2020, cấp tỉnh.....	9
Hình 3: Biểu đồ phân nhóm giá trị DTI 2020 của các bộ cung cấp dịch vụ công.....	17
Hình 4: Biểu đồ xếp hạng DTI 2020 của các bộ cung cấp dịch vụ công.....	18
Hình 5: Bộ Tài chính - Xếp hạng thứ nhất về DTI 2020 cấp bộ cung cấp dịch vụ công.....	19
Hình 6: Biểu đồ xếp hạng DTI 2020 của các bộ không cung cấp dịch vụ công.....	21
Hình 7: Biểu đồ phân nhóm giá trị DTI 2020 của các bộ không cung cấp dịch vụ công.....	22
Hình 8: Bản đồ xếp hạng DTI 2020 của các tỉnh, thành phố	23
Hình 9: Biểu đồ phân nhóm giá trị DTI 2020 cấp tỉnh.....	30
Hình 10: Biểu đồ xếp hạng giá trị DTI 2020 cấp tỉnh.....	31
Hình 11: Đà Nẵng - Xếp hạng thứ nhất về DTI 2020 cấp tỉnh.....	32
Hình 12: Biểu đồ phân nhóm giá trị trụ cột Chính quyền số của các tỉnh, thành phố.....	39
Hình 13: Biểu đồ xếp hạng Chính quyền số của các tỉnh, thành phố	40
Hình 14: Biểu đồ phân nhóm giá trị trụ cột Kinh tế số của các tỉnh, thành phố	47
Hình 15: Biểu đồ xếp hạng trụ cột Kinh tế số của các tỉnh, thành phố	48
Hình 16: Biểu đồ phân nhóm giá trị trụ cột Xã hội số của các tỉnh, thành phố	55
Hình 17: Biểu đồ xếp hạng trụ cột Xã hội số của các tỉnh, thành phố	56
Hình 18: Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 giai đoạn 2011 - 2020.....	59
Hình 19: Cấu trúc DTI cấp bộ.....	63
Hình 20: Cấu trúc DTI cấp tỉnh.....	64

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Bảng xếp hạng DTI 2020 và các chỉ số chi tiết của các bộ cung cấp dịch vụ công.....	15
Bảng 2: Bảng giá trị DTI 2020 và giá trị chỉ số chi tiết của các bộ cung cấp dịch vụ công.....	16
Bảng 3: Bảng phân nhóm giá trị DTI 2020 của các bộ cung cấp dịch vụ công.....	17
Bảng 4: Bảng xếp hạng DTI 2020 và các chỉ số chi tiết của các bộ không cung cấp dịch vụ công.....	20
Bảng 5: Bảng giá trị DTI 2020 và các chỉ số chi tiết của các bộ không cung cấp dịch vụ công.....	20
Bảng 6: Bảng phân nhóm giá trị DTI 2020 của các bộ không cung cấp dịch vụ công.....	22
Bảng 7: Xếp hạng DTI 2020 và 03 trụ cột Chính quyền số, Kinh tế số, Xã hội số cấp tỉnh.....	25
Bảng 8: Bảng giá trị DTI 2020 và 03 trụ cột Chính quyền số, Kinh tế số, Xã hội số cấp tỉnh.....	26
Bảng 9: Bảng phân nhóm giá trị DTI 2020 cấp tỉnh.....	29
Bảng 10: Bảng xếp hạng Chính quyền số và các chỉ số chi tiết của các tỉnh, thành phố	33
Bảng 11: Bảng giá trị trụ cột Chính quyền số và các chỉ số chi tiết của các tỉnh, thành phố	36
Bảng 12: Bảng phân nhóm giá trị trụ cột Chính quyền số của các tỉnh, thành phố	39
Bảng 13: Bảng xếp hạng Kinh tế số và các chỉ số chi tiết của các tỉnh, thành phố	41
Bảng 14: Bảng giá trị trụ cột Kinh tế số và các chỉ số chi tiết của các tỉnh, thành phố	44
Bảng 15: Bảng Phân nhóm giá trị trụ cột Kinh tế số của các tỉnh, thành phố	47
Bảng 16: Bảng xếp hạng Xã hội số và các chỉ số chi tiết của các tỉnh, thành phố	49
Bảng 17: Bảng giá trị trụ cột Xã hội số và các chỉ số chi tiết của các tỉnh, thành phố	52
Bảng 18: Bảng phân nhóm giá trị trụ cột Xã hội số của các tỉnh, thành phố	55

DTI 2020

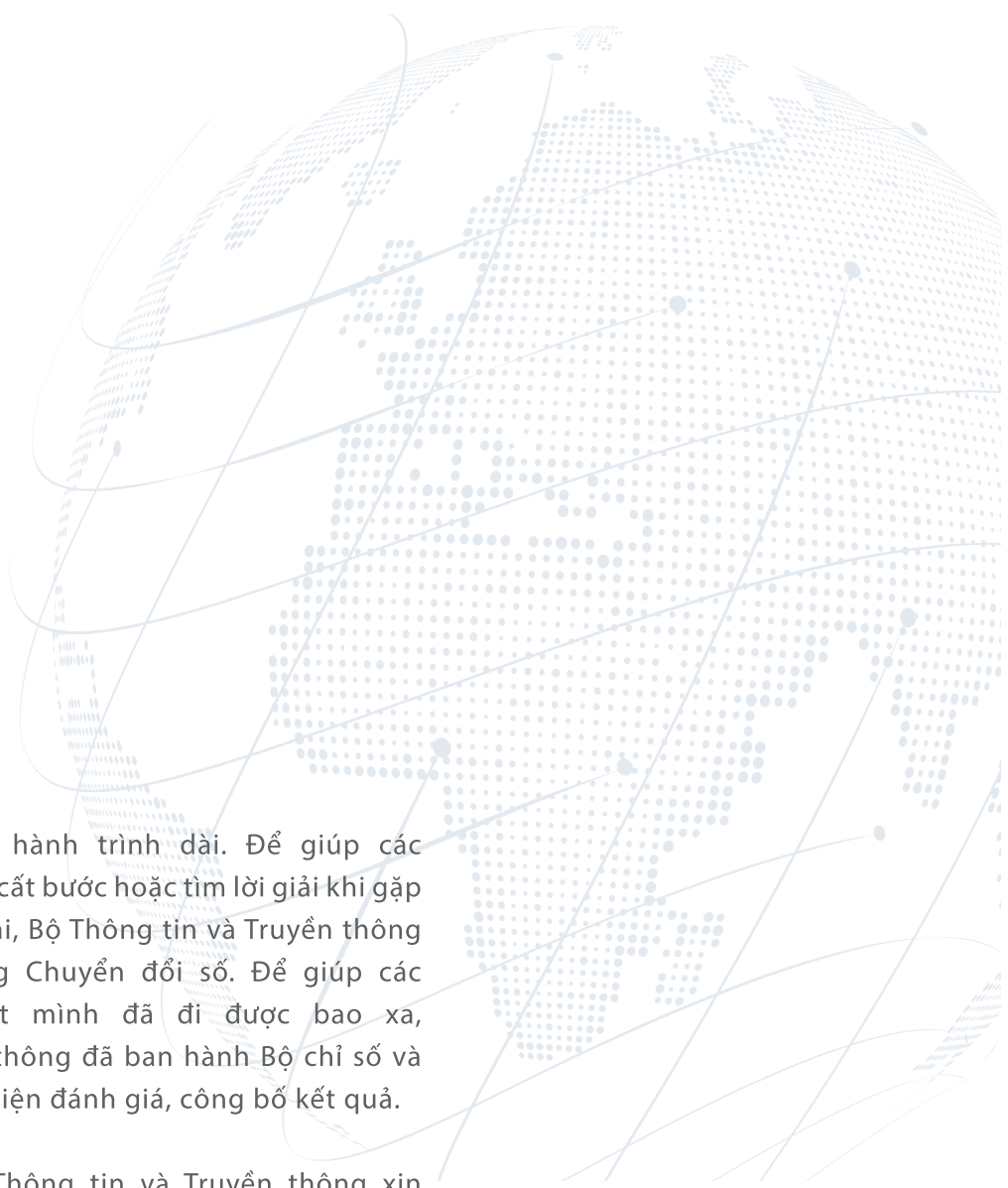
DTI 2020

LỜI NÓI ĐẦU

Chuyển đổi số, trước hết là thay đổi cách nghĩ, sau đó là thay đổi cách làm, nhờ vào dữ liệu và công nghệ số. Chuyển đổi số trở nên chín muồi là nhờ vào sự phát triển và hội tụ cùng lúc của nhiều công nghệ mang tính đột phá, gọi là công nghệ số, mà vài chục năm mới có một lần. Chính vì vậy, nhiều quốc gia, nhiều thành phố trên thế giới coi chuyển đổi số là cơ hội để bứt phá vươn lên. Đặc biệt, khi đại dịch Covid-19 ập đến, xã hội giãn cách và thay đổi thói quen một cách đáng kể. Các hoạt động được thực hiện trên môi trường số nhiều hơn. Nhiều quốc gia, nhiều thành phố trên thế giới đã quyết tâm đẩy nhanh chuyển đổi số, coi đây là giải pháp quan trọng vì sự phát triển bền vững.

Trên bình diện quốc gia, chuyển đổi số gồm ba trụ cột lần lượt là Chính phủ số, Kinh tế số và Xã hội số. Phát triển chính phủ số để phục vụ người dân tốt hơn, dẫn dắt chuyển đổi số. Phát triển kinh tế số để người dân giàu hơn. Phát triển xã hội số để người dân hạnh phúc hơn. Trên bình diện các bộ, chuyển đổi số không chỉ là chuyển đổi số trong hoạt động của bộ, mà còn là dẫn dắt, thúc đẩy chuyển đổi số trong ngành, lĩnh vực. Trên bình diện địa phương, chuyển đổi số gồm ba trụ cột lần lượt là Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số trong phạm vi địa phương đó.

Năm 2020 là năm đầu tiên triển khai Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, vì vậy, chủ đề năm 2020 là “Chuyển đổi số khởi đầu khát vọng cho một thập kỷ hành động”.



Chuyển đổi số là một hành trình dài. Để giúp các cơ quan, tổ chức bắt đầu cất bước hoặc tìm lời giải khi gặp khó khăn trong triển khai, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Cẩm nang Chuyển đổi số. Để giúp các cơ quan, tổ chức biết mình đã đi được bao xa, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Bộ chỉ số và định kỳ hàng năm thực hiện đánh giá, công bố kết quả.

Trên tinh thần đó, Bộ Thông tin và Truyền thông xin trân trọng giới thiệu Báo cáo Chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2020 tới các tổ chức, cá nhân trên toàn quốc. Báo cáo sẽ là tài liệu có ích phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách triển khai chuyển đổi số tại các bộ, ngành và địa phương.

Bộ Thông tin và Truyền thông xin chân thành cảm ơn các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân đã nhiệt tình phối hợp và cung cấp thông tin, số liệu trong quá trình xây dựng Báo cáo và mong nhận được ý kiến góp ý để Báo cáo ngày càng hoàn thiện trong những lần xuất bản tiếp theo.

GIỚI THIỆU

Bối cảnh Việt Nam năm 2020

Ngày 27/9/2019, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong đó nhấn mạnh yêu cầu cấp bách để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số. Trên cơ sở đó, ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến 2030¹. Với 3 trụ cột chính trong chuyển đổi số quốc gia là Chính phủ số, Kinh tế số và Xã hội số.

Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới ban hành chương trình về Chuyển đổi số quốc gia, đưa Việt Nam trở thành quốc gia có nhận thức về chuyển đổi số song hành cùng các quốc gia tiên tiến trên thế giới. Đây là điều kiện thuận lợi để Việt Nam chủ động khai thác triệt để các cơ hội mà cuộc cách mạng công nghệ mang lại.

Ở cấp độ quốc gia, chuyển đổi số là chuyển đổi Chính phủ số, Kinh tế số và Xã hội số quốc gia. Ở cấp độ địa phương, chuyển đổi số là chuyển đổi sang Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số trên địa bàn của địa phương đó. Địa phương chuyển đổi số thành công sẽ đóng góp vào thành công chung của chuyển đổi số quốc gia. Do vậy, chuyển đổi số là nhiệm vụ cần sự vào cuộc quyết tâm của toàn hệ thống chính trị, triển khai xuyên suốt, đồng bộ từ cấp Trung ương đến địa phương.

Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với tầm nhìn 10 năm sẽ thay đổi toàn diện đất nước với các mục tiêu cơ bản đến năm 2030 như:

¹ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

- *Phát triển Chính phủ số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động:*

- 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động
- 100% hồ sơ công việc tại cấp bộ, tỉnh; 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước);
- Hình thành nền tảng dữ liệu cho các ngành kinh tế trọng điểm dựa trên dữ liệu của các cơ quan nhà nước và hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT), kết nối, chia sẻ rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước, giảm 30% thủ tục hành chính; mở dữ liệu cho các tổ chức, doanh nghiệp, tăng 30% dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp;
- 70% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý;
- Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử “EGDI”

- *Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế:*

- Kinh tế số chiếm 30% GDP;
- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%;
- Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 8%;
- Việt Nam thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu về công nghệ thông tin (IDI); về chỉ số cạnh tranh (GCI) và về đổi mới sáng tạo (GII).

- *Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số:*

- Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang;
- Phổ cập dịch vụ mạng di động 5G;
- Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%;
- Việt Nam thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu về an toàn, an ninh mạng (GCI).

Trong năm 2021, Việt Nam cũng có những bước đi quan trọng đối với sự phát triển của đất nước. Lần đầu tiên, Việt Nam ban hành Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ². Chiến lược phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước để phát triển kinh tế - xã hội trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ); phù hợp với Chương trình Chuyển đổi số quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ; phù hợp với Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được ban hành tại Quyết định số 2289/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Ngoài ra, Chiến lược cũng phù hợp với Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về phát triển bền vững; phù hợp với xu thế mới về phát triển Chính phủ số nêu tại Báo cáo phát triển Chính phủ điện tử của Liên hợp quốc năm 2020 với chủ đề “Digital Government in the Decade of Action for Sustainable Development” (Chính phủ số trong thập kỷ hành động vì sự phát triển bền vững).

Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số “giai đoạn 2021-2025,” định hướng đến năm 2030 của Việt Nam chắc chắn tạo bước đột phá cho việc phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số trong giai đoạn mới, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu Chuyển đổi số của Việt Nam phù hợp xu thế phát triển của thế giới.

² Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

TỔNG QUAN VỀ DTI



DTI là gì?

Ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, trong đó giao Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì thực hiện nhiệm vụ xây dựng Bộ Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số.

Thực hiện nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT ngày 12/10/2020 phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia” để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hàng năm các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của cả nước trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số quốc gia.

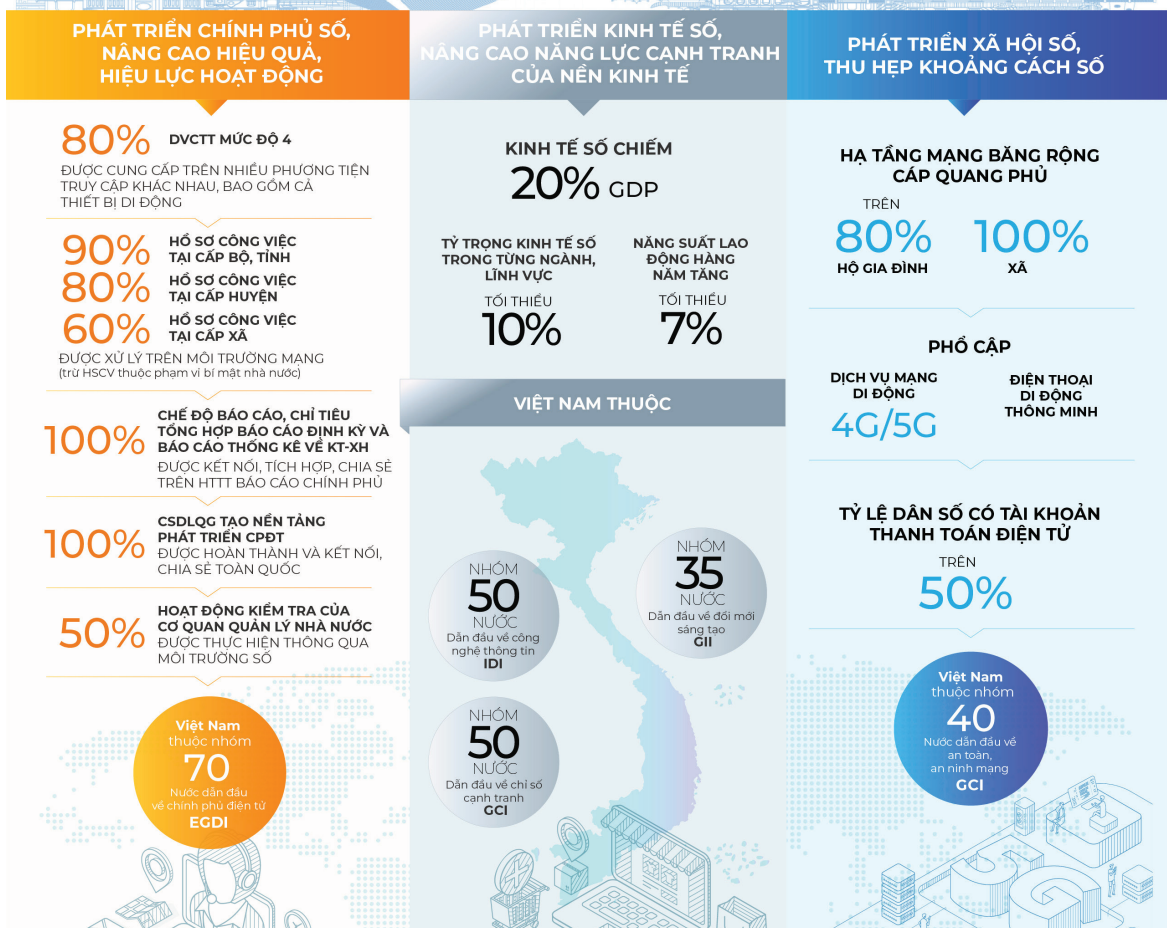
Năm 2020 là năm đầu tiên Bộ Thông tin và Truyền thông đánh giá chỉ số chuyển đổi số (Digital Transformation Index – DTI) của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cũng là lần đầu tiên Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai khảo sát, thu thập, kiểm tra số liệu báo cáo để phục vụ đánh giá Chỉ số chuyển đổi số qua hình thức trực tuyến tại địa chỉ: <https://dti.gov.vn>.

Số liệu sử dụng trong Báo cáo được tổng hợp từ: (1) số liệu báo cáo chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm 2020 (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020), số liệu được kiểm định với tài liệu kiểm chứng có tính pháp lý và với số liệu quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông; (2) số liệu điều tra xã hội của người dân, doanh nghiệp, cán bộ, công chức viên chức; (3) số liệu đánh giá của các chuyên gia về chuyển đổi số, công nghệ thông tin; (4) số liệu đánh giá trên không gian mạng do Bộ Thông tin và Truyền thông giám sát; tất cả các thông tin, số liệu này đều được thực hiện qua hình thức trực tuyến.

DTI

MỤC TIÊU CƠ BẢN ĐẾN NĂM 2025

THEO QĐ 749/QĐ-TTG
NGÀY 03/6/2020



Hình 1: Mục tiêu cơ bản đến năm 2025

BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ

DTI 2020

CẤP BỘ, CẤP TỈNH

MỤC TIÊU

Theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện Chương trình Chuyển đổi số quốc gia hàng năm.

Phạm vi bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (gọi chung là cấp bộ), tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh).

CẤU TRÚC VÀ CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ DTI



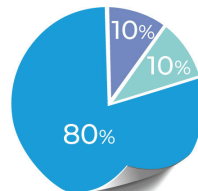
PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VÀ THANG ĐIỂM

PHƯƠNG PHÁP VÀ TRÌNH TỰ ĐÁNH GIÁ

- 1 Tự đánh giá của bộ, tỉnh
- 2 Đánh giá của Bộ Thông tin và Truyền thông
- 3 Đánh giá thông qua điều tra xã hội
- 4 Đánh giá theo sắc thái thông tin trên không gian mạng
- 5 Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia
- 6 Chuẩn hoá chỉ số theo phương pháp chia điểm tối đa

THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

Cấp tỉnh: 1000 ĐIỂM
(CQS: 400, KTS: 300, XHS: 300)
Cấp bộ: 500 ĐIỂM



- Điểm đánh giá theo số liệu báo cáo và điều tra xã hội
- Điểm đánh giá theo sắc thái thông tin trên không gian mạng
- Điểm đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia

CÔNG BỐ DTI 2020

Tháng 10/2021

ĐÁNH GIÁ CỦA BỘ TTTT LẦN 2

27/3/2021
31/3/2021

BỘ, TỈNH BÁO CÁO LẦN 2

19/3/2021
26/3/2021

ĐIỀU TRA XH & ĐÁNH GIÁ TRÊN KGM & ĐÁNH GIÁ CHUYÊN GIA

04/3/2021
31/3/2021

ĐÁNH GIÁ CỦA BỘ TTTT LẦN 1

01/3/2021
18/3/2021

BỘ, TỈNH BÁO CÁO LẦN 1

25/12/2020
05/02/2021

THỜI GIAN THỰC HIỆN

THU THẬP, KHẢO SÁT, TỔNG HỢP, ĐÁNH GIÁ HOÀN TOÀN TRỰC TUYẾN

<https://dti.gov.vn>

Hình 2: Tổng quan về DTI 2020 cấp bộ, cấp tỉnh

Cấu trúc Báo cáo DTI 2020

Báo cáo Chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2020 (gọi là DTI 2020) cung cấp bức tranh tổng thể về chuyển đổi số ở Việt Nam năm 2020. Đối tượng đánh giá tập trung vào hai khối: Khối các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (gọi chung là cấp bộ) và khối các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh), trong đó khối bộ được chia làm hai nhóm: bộ có cung cấp dịch vụ công và bộ không cung cấp dịch vụ công.

Cấu trúc Báo cáo DTI 2020 gồm hai chương chính. Chương I - Trình bày kết quả DTI 2020, nhằm cung cấp tới lãnh đạo, cán bộ, công chức của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bức tranh toàn cảnh về mức độ Chuyển đổi số hiện tại của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và những vấn đề cần tiếp tục cải thiện trong các năm tiếp theo. DTI 2020 cấp bộ bao gồm 07 chỉ số chính, 41 chỉ số thành phần và 111 tiêu chí (109 tiêu chí được thực hiện đánh giá từ số liệu thu thập của bộ, ngành báo cáo; 02 tiêu chí được thực hiện khảo sát người dân, doanh nghiệp); DTI 2020 cấp tỉnh, bao gồm 03 trụ cột là Chính quyền số; Kinh tế số; Xã hội số, với tổng 108 chỉ số thành phần và 306 tiêu chí (57 tiêu chí được thực hiện khảo sát người dân, doanh nghiệp, cán bộ, công chức). Mỗi trụ cột đều có 07 chỉ số chính và các chỉ số thành phần, tiêu chí tương ứng, cụ thể: Chính quyền số có 45 chỉ số thành phần và 133 tiêu chí; kinh tế số có 36 chỉ số thành phần và 101 tiêu chí; xã hội số có 27 chỉ số thành phần và 72 tiêu chí. Chương II - Cung cấp dịch vụ chất lượng phục vụ xã hội, sẽ đánh giá tổng quan về cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân, doanh nghiệp của các cơ quan nhà nước trong 10 năm qua và định hướng trong giai đoạn tiếp theo. Ngoài ra, báo cáo còn có thêm hai phụ lục: Phụ lục A trình bày cấu trúc DTI 2020 và Phụ lục B trình bày phương pháp đánh giá.

Điểm nổi bật của Báo cáo DTI 2020

1- DTI 2020 cấp tỉnh đánh giá, đo lường mức độ chuyển đổi số của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo 03 trụ cột Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số, trong khi đó DTI 2020 cấp bộ không đánh giá riêng theo các trụ cột như cấp tỉnh mà đánh giá chung. DTI 2020 cấp tỉnh trung bình là 0,3026; DTI 2020 của các bộ cung cấp dịch vụ công trung bình là 0,3982 và DTI 2020 của các bộ không cung cấp dịch vụ công trung bình là 0,2342. Kết quả này cho thấy chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2020 đang trong giai đoạn bắt đầu.

2- Có thể thấy, năm 2020, việc chuyển đổi nhận thức và kiến tạo thể chế được thực hiện khá tốt để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp tham gia vào quá trình chuyển đổi số ngày càng thuận tiện. Đến nay, 12/63 tỉnh, thành phố đã ban hành Nghị quyết Chuyển đổi số; 50/92 bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành Chương trình/Kế hoạch Chuyển đổi số giai đoạn 2021 - 2025³. Cụ thể như sau:

i. 12 tỉnh, thành phố đã ban hành Nghị quyết Chuyển đổi số: Bà Rịa - Vũng Tàu, Bắc Giang, Bến Tre, Bình Phước, TP. Đà Nẵng, Đắk Lắk, Hải Dương, Hậu Giang, Ninh Bình, Quảng Nam, Tây Ninh và Thái Nguyên.

ii. 50 bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành Chương trình/Kế hoạch Chuyển đổi số giai đoạn “2021 - 2025”:

- Bộ, ngành (12): Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tư pháp, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế.

- Tỉnh/thành phố (38): Bạc Liêu, Bắc Giang, Bắc Ninh, Bến Tre, Bình Dương, Bình Định, Bình Thuận, Cao Bằng, Cà Mau, Điện Biên, Đắk Nông, Đồng Nai, Gia Lai, Hà Nam, TP. Hải Phòng, Hà Tĩnh, Hậu Giang, TP. Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Khánh Hòa, Kiên Giang, Lai Châu, Lào Cai, Lạng Sơn, Long An, Nam Định, Ninh Bình, Ninh Thuận, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Sơn La, Thanh Hóa, Tây Ninh, Thừa Thiên - Huế,

3- Đối với DTI 2020 cấp tỉnh:

i. Kết quả xếp hạng DTI cho thấy, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đứng trong Top 10 của bảng xếp hạng DTI 2020 lần lượt là: TP. Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế, Bắc Ninh, Quảng Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Tiền Giang, TP. Cần Thơ, Ninh Bình, Kiên Giang, Bắc Giang.

ii. Với DTI là 0,4874, TP. Đà Nẵng dẫn đầu bảng xếp hạng DTI 2020 khối các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. TP. Đà Nẵng cũng là địa phương xếp hạng nhất ở cả 03 trụ cột Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số.

iii. Xu hướng hội tụ giá trị DTI năm 2020: Khoảng cách giá trị DTI giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có sự hội tụ theo các nhóm như sau: Nhóm 1 - trên 0,40; Nhóm 2 - từ 0,325 đến 0,40; Nhóm 3 - từ 0,25 đến dưới 0,325; Nhóm 4 - dưới 0,25.

³ Theo số liệu báo cáo của các bộ ngành, địa phương đến ngày 30/6/2021

Với giá trị DTI của nhóm thứ 4 cho thấy, khoảng cách chênh lệch của nhóm này cũng không quá xa so với mức trung bình của DTI 2020 cấp tỉnh là 0,3026. Đây là tín hiệu đáng mừng trong năm đầu tiên của quá trình chuyển đổi số theo Chương trình Chuyển đổi số quốc gia⁴.

4- Trong các Chỉ số chính của DTI 2020 cấp bộ, cấp tỉnh, Chỉ số Hoạt động chuyển đổi số của DTI 2020 cấp bộ và Chỉ số Hoạt động Chính quyền số (thuộc trụ cột Chính quyền số) của DTI 2020 cấp tỉnh có bước tiến nhanh hơn so với các Chỉ số chính khác. Lý do, kế thừa những thành quả từ việc thực hiện chủ trương, định hướng của Đảng, chính sách của Nhà nước trong công tác ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), xây dựng Chính phủ điện tử/Chính quyền điện tử. Các bộ, ngành, địa phương đã nỗ lực triển khai và đạt được những thành tích nổi bật, góp phần quan trọng trong công cuộc cải cách hành chính, xây dựng Chính phủ kiến tạo. Theo báo cáo DTI 2020, tỷ lệ văn bản điện tử trao đổi giữa các cơ quan nhà nước đạt 90,81%; tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đạt 30,86% và ở hiện tại tỷ lệ này đạt 41,05%⁵.

- Chỉ số Đánh giá trên không gian mạng về Chuyển đổi số, Chính quyền số, Kinh tế số, Xã hội số ở ngưỡng 0,4 cho thấy sự chuyển đổi mạnh mẽ về cách thức tương tác giữa 3 đối tượng: người dân, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước đã dần chuyển từ môi trường truyền thống lên môi trường số.

- Mặc dù vậy, đào tạo và phát triển nhân lực cho chuyển đổi số vẫn là hạn chế lớn, đặc biệt là ở cấp tỉnh. Chỉ số này ở cả 3 trụ cột Chính quyền số, Kinh tế số, Xã hội số còn rất thấp; với trung bình Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực lần lượt ở 3 trụ cột như sau: Chính quyền số: 0,29; Kinh tế số: 0,10; Xã hội số: 0,23. Điều này cho thấy rằng, mặc dù mức độ sử dụng dịch vụ công trực tuyến và sử dụng dịch vụ trên Internet của người dân đã được cải thiện liên tục; hạ tầng và nền tảng số đang phát triển ngày càng mạnh mẽ, nhưng việc đào tạo và phát triển nhân lực số để người dân hoạt động hiệu quả trong xã hội số và tận hưởng dịch vụ số còn chưa được quan tâm đúng mức.

⁴ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".

⁵ Theo số liệu báo cáo của các bộ ngành, địa phương đến ngày 30/7/2021.

Chương I

KẾT QUẢ DTI 2020



I. DTI 2020 CỦA CÁC BỘ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có cung cấp dịch vụ công (gọi tắt là các bộ cung cấp dịch vụ công), bao gồm 18 cơ quan: Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ, Bộ Y tế, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.

Không thực hiện đánh giá với 03 bộ, cơ quan ngang bộ là: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và Văn phòng Chính phủ do đặc thù chức năng, nhiệm vụ nên một số tiêu chí đánh giá chưa thực sự phù hợp, tương đồng với các bộ, ngành khác. Ngoài ra, 02 cơ quan ngang bộ là Thanh tra Chính phủ và Ủy ban Dân tộc được xếp vào nhóm các bộ không cung cấp dịch vụ công.

Xếp hạng DTI 2020 và các chỉ số chi tiết của các bộ cung cấp dịch vụ công được thể hiện tại Bảng 1.

Bảng 1: Bảng xếp hạng DTI 2020 và các chỉ số chi tiết của các bộ cung cấp dịch vụ công

Xếp hạng DTI 2020	Bộ, ngành	Xếp hạng Chỉ số Chuyển đổi nhận thức	Xếp hạng Chỉ số Kiến tạo thể chế	Xếp hạng Chỉ số phát triển Hạ tầng và nền tảng số	Xếp hạng Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số	Xếp hạng Chỉ số Hoạt động Chuyển đổi số	Xếp hạng Chỉ số An toàn, an ninh mạng	Xếp hạng Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực	Xếp hạng Đánh giá DTI trên không gian mạng	Xếp hạng Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia
1	Bộ Tài chính	2	2	7	2	4	11	2	7	6
2	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7	1	3	3	7	5	5	5	10
3	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1	6	4	1	3	16	1	13	2
4	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	6	14	2	5	1	2	10	4	4
5	Bộ Y tế	4	5	10	6	11	6	7	1	7
6	Bộ Công Thương	5	11	6	4	9	4	17	12	3
7	Bộ Thông tin và Truyền thông	3	7	1	10	6	14	4	3	14
8	Bộ Xây dựng	10	3	8	15	12	1	11	10	13
9	Bộ Giao thông vận tải	13	10	15	7	2	8	14	6	5
10	Bộ Nội vụ	12	8	5	8	13	9	6	9	16
11	Bộ Giáo dục và Đào tạo	8	4	11	16	16	12	3	14	8
12	Bộ Tư pháp	9	15	12	11	14	10	9	17	9
13	Bộ Ngoại giao	11	17	9	14	5	3	8	15	11
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	14	12	13	13	15	13	16	11	17
15	Bộ Tài nguyên và Môi trường	16	9	14	9	10	16	15	2	18
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15	16	16	18	18	7	13	8	12
17	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18	13	17	12	8	16	18	16	15
18	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	17	18	18	17	17	15	12	18	1

Bảng 1 thể hiện thứ hạng theo DTI, 07 chỉ số chính, chỉ số Đánh giá trên không gian mạng và Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia thuộc DTI 2020 của các bộ cung cấp dịch vụ công. Bảng 2 thể hiện giá trị DTI, 07 chỉ số chính, chỉ số Đánh giá trên không gian mạng và Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia thuộc DTI 2020 của các bộ cung cấp dịch vụ công.

DTI 2020 trung bình của các bộ cung cấp dịch vụ công năm 2020 là 0,3982, với 11/18 bộ, ngành có giá trị DTI 2020 trên mức trung bình (Bảng 2). Trong đó, Bộ Tài chính xếp hạng ở vị trí thứ nhất về DTI 2020 (với giá trị DTI là 0,4944) của các bộ cung cấp dịch vụ công với nhiều hoạt động chuyển đổi số nổi bật trong năm 2020 như: tỷ lệ DVCTT mức độ 4 đạt 50%; 100% ứng dụng của Bộ Tài chính được kết nối, chia sẻ qua LGSP cấp bộ; hiệu quả của các hoạt động này cũng được chứng minh qua việc phục vụ người dân và doanh nghiệp như: 99,89% doanh nghiệp sử dụng dịch vụ khai thuế điện tử; 99,42%

doanh nghiệp tham gia dịch vụ nộp thuế điện tử; 96,28% doanh nghiệp hoàn thuế điện tử; Số lượng hồ sơ xử lý trực tuyến là hơn 98 triệu trên tổng số hồ sơ TTHC được xử lý (109,81 triệu hồ sơ) trong năm 2020, đạt tỷ lệ 89,3%; Tổng số lượt truy cập trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính năm 2020 là gần 3,4 triệu lượt.

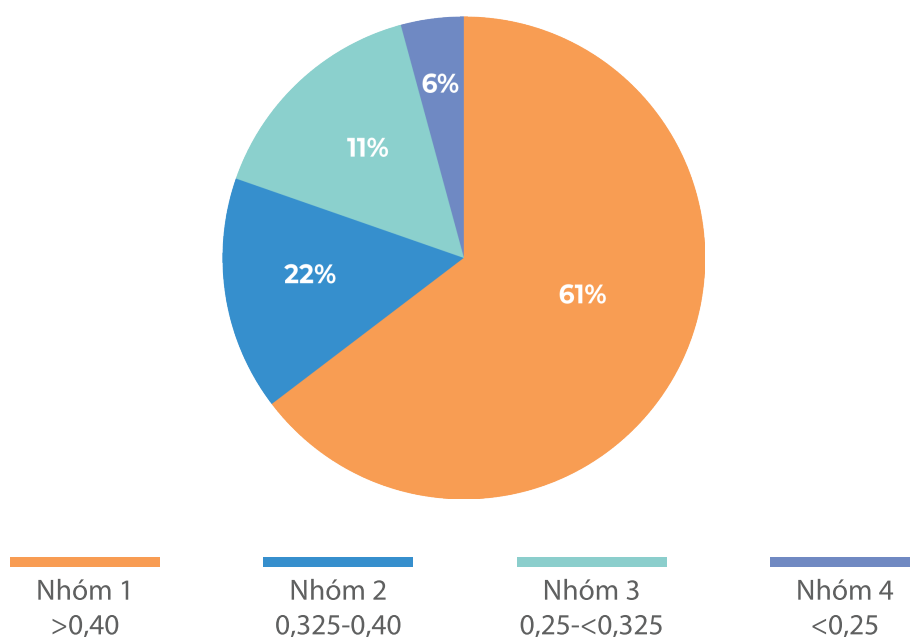
Bảng 2: Bảng giá trị DTI 2020 và chỉ số chi tiết của các bộ cung cấp dịch vụ công

Xếp hạng DTI 2020	Bộ, ngành	Chỉ số Chuyển đổi nhận thức	Chỉ số Kiến tạo thể chế	Chỉ số phát triển Hạ tầng và nền tảng số	Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số	Chỉ số Hoạt động Chuyển đổi số	Chỉ số An toàn, an ninh mạng	Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực	Chỉ số Đánh giá DTI trên không gian mạng	Chỉ số Đánh giá qua phòng vấn chuyên gia	DTI
1	Bộ Tài chính	0,5232	0,5400	0,4440	0,4680	0,5249	0,3686	0,5560	0,4228	0,5654	0,4944
2	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0,4522	0,5530	0,5116	0,4618	0,4960	0,4804	0,5294	0,4264	0,5022	0,4932
3	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0,5400	0,4757	0,4980	0,5640	0,5312	0,0000	0,5760	0,4172	0,5900	0,4701
4	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	0,4752	0,3000	0,5160	0,4006	0,5454	0,5326	0,4104	0,4280	0,5872	0,4643
5	Bộ Y tế	0,4992	0,4800	0,4122	0,3672	0,4492	0,4460	0,4748	0,4296	0,5624	0,4582
6	Bộ Công Thương	0,4776	0,4161	0,4480	0,4376	0,4696	0,4920	0,3206	0,4184	0,5882	0,4516
7	Bộ Thông tin và Truyền thông	0,5040	0,4730	0,5640	0,2280	0,5121	0,2040	0,5400	0,4286	0,4636	0,4414
8	Bộ Xây dựng	0,3766	0,5129	0,4238	0,1440	0,4255	0,6000	0,4054	0,4204	0,4654	0,4234
9	Bộ Giao thông vận tải	0,2316	0,4164	0,3528	0,3538	0,5424	0,4320	0,3578	0,4258	0,5870	0,4192
10	Bộ Nội vụ	0,2340	0,4543	0,4922	0,3478	0,4179	0,4144	0,5080	0,4216	0,4276	0,4151
11	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0,4200	0,4920	0,4060	0,1080	0,3884	0,3116	0,5444	0,4138	0,5610	0,4075
12	Bộ Tư pháp	0,4104	0,2704	0,3974	0,2028	0,4106	0,4138	0,4450	0,4032	0,5096	0,3818
13	Bộ Ngoại giao	0,2520	0,1629	0,4186	0,1580	0,5148	0,5280	0,4652	0,4100	0,4974	0,3781
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	0,2312	0,3530	0,3826	0,1616	0,4051	0,2358	0,3502	0,4192	0,4246	0,3348
15	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0,1382	0,4457	0,3746	0,3298	0,4589	0,0000	0,3550	0,4292	0,2830	0,3268
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0,1740	0,1714	0,2056	0,0000	0,3604	0,4348	0,3814	0,4220	0,4748	0,2909
17	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0,0816	0,3049	0,1780	0,1680	0,4851	0,0000	0,2428	0,4040	0,4286	0,2706
18	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,1264	0,1146	0,1320	0,0320	0,3803	0,0060	0,4034	0,4028	0,6000	0,2472

Giá trị DTI 2020 của các bộ cung cấp dịch vụ công được phân làm 4 nhóm như tại Bảng 3.

Bảng 3: Bảng phân nhóm giá trị DTI 2020 của các bộ cung cấp dịch vụ công

Tổng số Bộ, ngành	Nhóm 1 >0,40		Nhóm 2 0,325-0,40		Nhóm 3 0,25-<0,325		Nhóm 4 <0,25	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
18	11	61%	4	22%	2	11%	1	6%



Hình 3: Biểu đồ phân nhóm giá trị DTI 2020 của các bộ cung cấp dịch vụ công

- Nhóm 1 (trên 0,40): có 11 bộ, ngành, chiếm tỷ lệ 61%, bao gồm: Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nhóm 2 (0,325 - 0,40): có 04 bộ, chiếm 22%, bao gồm: Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Nhóm 3 (0,25 - dưới 0,325): có 02 bộ, chiếm tỷ lệ 11%, bao gồm: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Nhóm 4 (dưới 0,25): có Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, chiếm 6%.

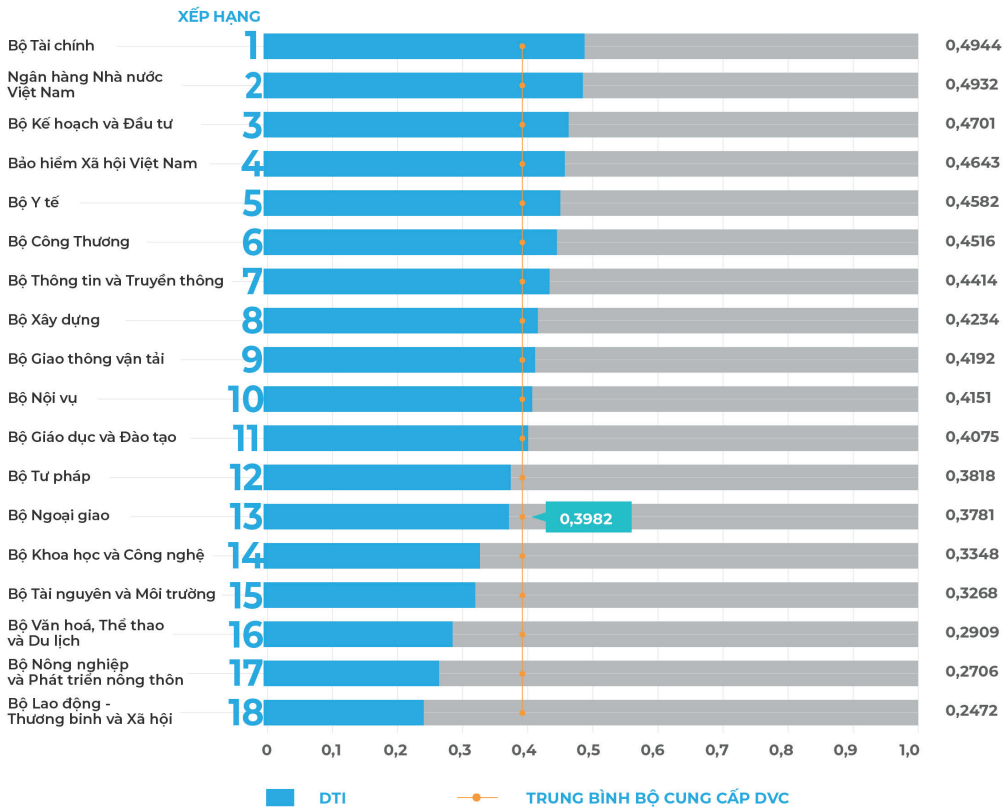


XẾP HẠNG

DTI 2020
CẤP BỘ

CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG

BIỂU ĐỒ XẾP HẠNG DTI 2020
CỦA BỘ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG

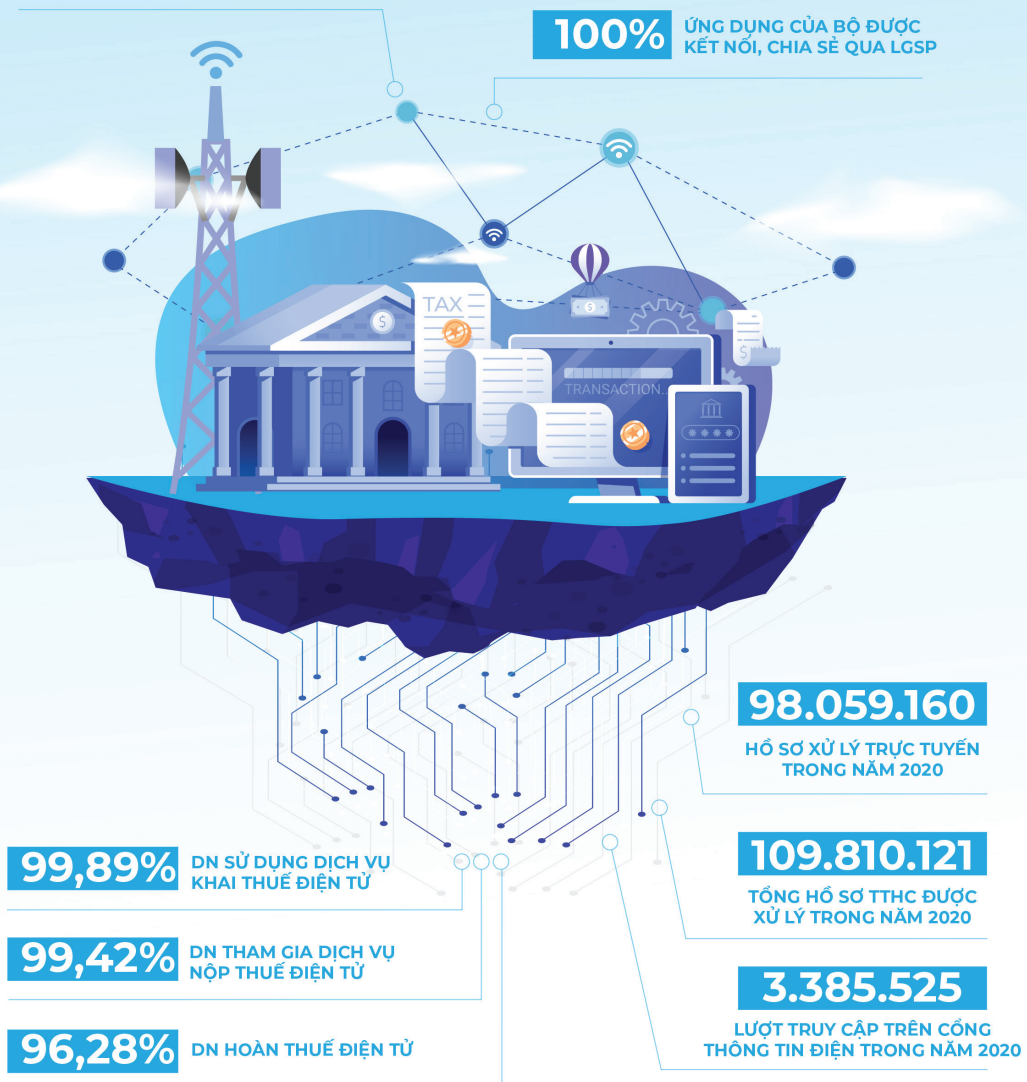


Hình 4: Biểu đồ xếp hạng DTI 2020 của các bộ cung cấp dịch vụ công

XẾP HẠNG THỨ NHẤT DTI 2020 CẤP BỘ BỘ TÀI CHÍNH

50% DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN
MỨC ĐỘ 4

100% ỨNG DỤNG CỦA BỘ ĐƯỢC
KẾT NỐI, CHIA SẺ QUA LGSP



Hình 5: Bộ Tài chính - Xếp hạng thứ nhất về DTI 2020 cấp bộ cung cấp dịch vụ công

II. DTI 2020 CỦA CÁC BỘ KHÔNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ không cung cấp dịch vụ công (gọi tắt là các bộ không cung cấp dịch vụ công) bao gồm 08 cơ quan: 06 cơ quan thuộc Chính phủ (trừ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam) và 02 cơ quan ngang bộ (Thanh tra Chính phủ, Ủy ban Dân tộc). Năm 2020, Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam không gửi báo cáo số liệu nên không đánh giá và xếp hạng.

Xếp hạng DTI 2020 và các chỉ số chi tiết của các bộ không cung cấp dịch vụ công được thể hiện tại Bảng 4.

Bảng 4: Bảng xếp hạng DTI 2020 và các chỉ số chi tiết của các bộ không cung cấp dịch vụ công

Xếp hạng DTI	Bộ, ngành	Xếp hạng Chỉ số chuyển đổi nhận thức	Xếp hạng Chỉ số Kiến tạo thể chế	Xếp hạng Chỉ số phát triển Hạ tầng và nền tảng số	Xếp hạng Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số	Xếp hạng Chỉ số Hoạt động Chuyển đổi số	Xếp hạng Chỉ số An toàn, an ninh mạng	Xếp hạng Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực	Xếp hạng Chỉ số Đánh giá trên không gian mạng	Xếp hạng Chỉ số Đánh giá qua phòng văn chuyên gia
1	Đài Truyền hình Việt Nam	1	4	2	1	4	1	7	5	1
2	Thông tấn xã Việt Nam	4	1	3	3	3	3	1	2	4
3	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3	2	1	5	5	2	4	6	3
4	Ủy ban Dân tộc	5	6	4	1	1	4	3	3	5
5	Đài Tiếng nói Việt Nam	2	5	6	6	2	5	5	4	1
6	Thanh tra Chính phủ	6	3	5	4	6	6	6	1	6
7	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	6	7	7	6	7	7	2	7	7

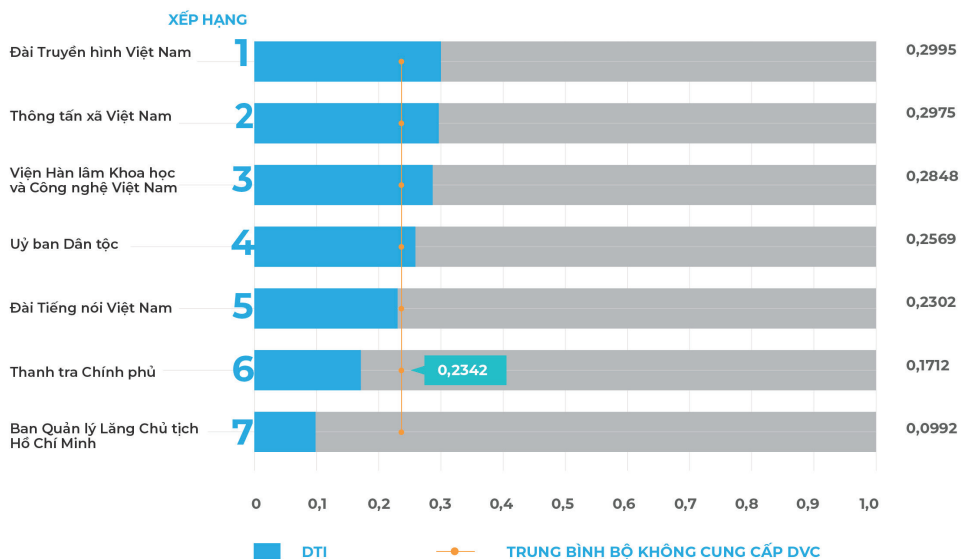
Bảng 5: Bảng giá trị DTI 2020 và các chỉ số chi tiết của các bộ không cung cấp dịch vụ công

Xếp hạng DTI	Bộ, ngành	Chỉ số chuyển đổi nhận thức	Chỉ số Kiến tạo thể chế	Chỉ số phát triển Hạ tầng và nền tảng số	Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số	Chỉ số Hoạt động Chuyển đổi số	Chỉ số An toàn, an ninh mạng	Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực	Chỉ số Đánh giá trên không gian mạng	Chỉ số Đánh giá qua phòng văn chuyên gia	DTI
1	Đài Truyền hình Việt Nam	0,3240	0,1433	0,3031	0,2640	0,2780	0,5548	0,0622	0,3648	0,4620	0,2995
2	Thông tấn xã Việt Nam	0,1994	0,3224	0,2967	0,1520	0,3033	0,4200	0,2312	0,3886	0,3642	0,2975
3	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0,2596	0,2170	0,4000	0,0480	0,2603	0,5280	0,1102	0,3626	0,4151	0,2848
4	Ủy ban Dân tộc	0,1792	0,1119	0,2667	0,2640	0,3747	0,3360	0,1870	0,3818	0,3136	0,2569
5	Đài Tiếng nói Việt Nam	0,3060	0,1209	0,1953	0,0000	0,3153	0,2812	0,1054	0,3764	0,4620	0,2302
6	Thanh tra Chính phủ	0,0000	0,1612	0,2176	0,0720	0,0823	0,2280	0,0708	0,4108	0,2811	0,1712
7	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	0,0000	0,0000	0,0860	0,0000	0,0400	0,0000	0,2148	0,3350	0,2400	0,0992

Về tổng thể, DTI 2020 trung bình của các bộ không cung cấp dịch vụ công là 0,2342. Các cơ quan có giá trị DTI trên trung bình (Bảng 5) bao gồm: Đài Truyền hình Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Ủy ban Dân tộc. Ở nhóm này, Đài Truyền hình Việt Nam xếp hạng thứ nhất về DTI 2020 và xếp hạng nhất ở 3/7 chỉ số chính (Chuyển đổi nhận thức; Thông tin và dữ liệu số; An toàn, an ninh mạng).



**BIỂU ĐỒ XẾP HẠNG DTI 2020
CỦA BỘ KHÔNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG**



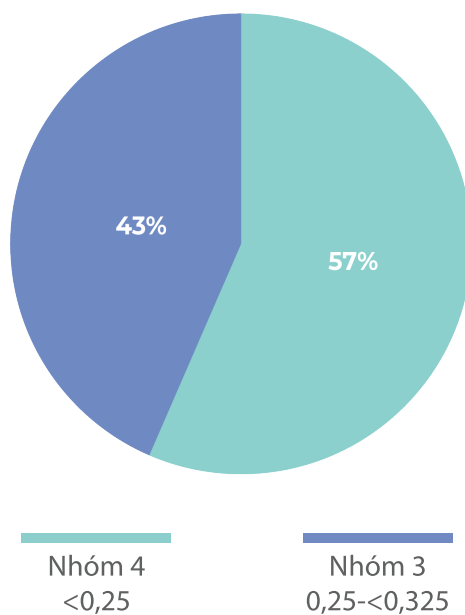
Chi chú: Không đánh giá DTI 2020 của Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam do không cung cấp số liệu

Hình 6: Biểu đồ xếp hạng DTI 2020 của các bộ không cung cấp dịch vụ công

Giá trị DTI 2020 của các bộ không cung cấp dịch vụ công được phân làm 4 nhóm như tại Bảng 6.

Bảng 6: Bảng phân nhóm giá trị DTI 2020 của các bộ không cung cấp dịch vụ công

Tổng số Bộ, ngành	Nhóm 1 >0,40		Nhóm 2 0,325-0,40		Nhóm 3 0,25-<0,325		Nhóm 4 <0,25	
7	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
	0	0%	0	0%	4	57%	3	43%



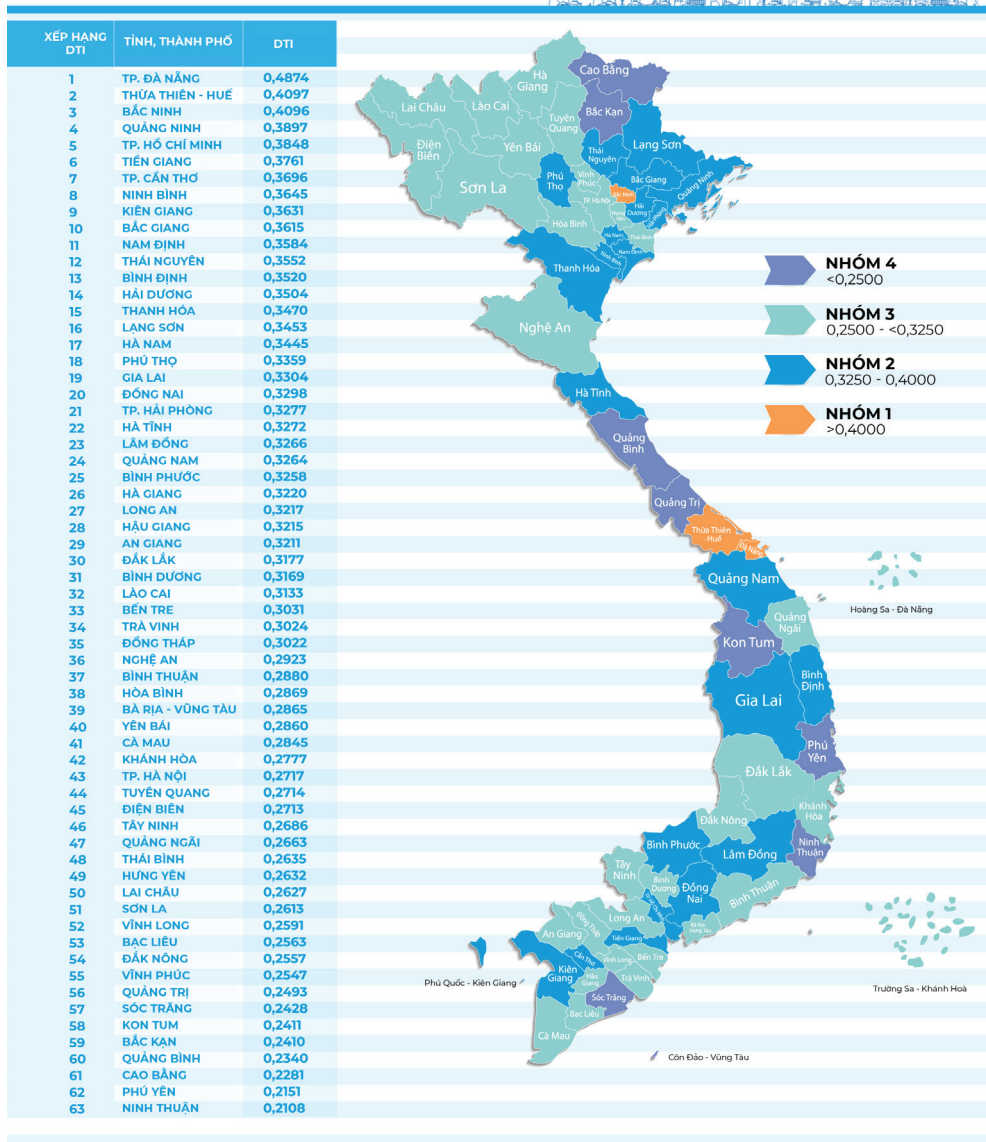
Hình 7: Biểu đồ phân nhóm giá trị DTI 2020 của các bộ không cung cấp dịch vụ công

- Nhóm 1 và nhóm 2: Không có.
- Nhóm 3 (0,25 - dưới 0,325): có 04 cơ quan, chiếm tỷ lệ 57%, bao gồm: Đài Truyền hình Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Ủy ban Dân tộc.
- Nhóm 4 (dưới 0,25): có 03 cơ quan, chiếm 43%, bao gồm: Đài Tiếng nói Việt Nam, Thanh tra Chính phủ và Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

III. DTI 2020 CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

XẾP HẠNG

DTI 2020 CẤP TỈNH



Hình 8: Bản đồ xếp hạng DTI 2020 của các tỉnh, thành phố

Năm 2020, việc xác định, đánh giá DTI các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt cấp tỉnh) thực hiện với 03 trụ cột là Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số. Các chỉ số chính, chỉ số thành phần và các tiêu chí để đo lường, được xây dựng bám sát nội dung Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030⁶, đồng thời có sự gắn kết, tương đồng nhất có thể với các chỉ số liên quan được sử dụng trong các đánh giá của quốc tế.

Kết quả và xếp hạng DTI 2020 cấp tỉnh được thể hiện tại Bảng 7 và Bảng 8.

⁶Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

Bảng 7: Xếp hạng DTI 2020 và 03 trụ cột Chính quyền số, Kinh tế số, Xã hội số cấp tỉnh

XẾP HẠNG DTI 2020 CẤP TỈNH



XẾP HẠNG DTI	TỈNH, THÀNH PHỐ	XẾP HẠNG CHÍNH QUYỀN SỐ	XẾP HẠNG KINH TẾ SỐ	XẾP HẠNG XÃ HỘI SỐ
1	TP. ĐÀ NẴNG	1	1	1
2	THỪA THIÊN - HUẾ	2	13	10
3	BẮC NINH	8	2	2
4	QUẢNG NINH	5	14	3
5	TP. HỒ CHÍ MINH	9	6	7
6	TIỀN GIANG	11	11	4
7	TP. CẦN THƠ	4	10	21
8	NINH BÌNH	19	4	6
9	KIÊN GIANG	15	12	8
10	BẮC GIANG	7	14	25
11	NAM ĐỊNH	14	24	5
12	THÁI NGUYÊN	3	19	37
13	BÌNH ĐỊNH	13	17	17
14	HẢI DƯƠNG	22	9	13
15	THANH HÓA	10	7	31
16	LANG SƠN	18	8	24
17	HÀ NAM	6	40	23
18	PHÚ THỌ	49	3	9
19	GIA LAI	17	33	18
20	ĐÔNG NAI	25	29	16
21	TP. HẢI PHÒNG	33	20	14
22	HÀ TĨNH	23	43	12
23	LÂM ĐỒNG	20	16	38
24	QUẢNG NAM	31	25	11
25	BÌNH PHƯỚC	24	37	15
26	HÀ GIANG	30	23	19
27	LONG AN	33	21	20
28	HẬU GIANG	26	18	35
29	AN GIANG	29	22	26
30	ĐẮK LẮK	21	37	27
31	BÌNH DƯƠNG	28	5	43
32	LAO CAI	12	45	40
33	BẾN TRE	39	36	22
34	TRÀ VINH	27	32	36
35	ĐỒNG THÁP	35	35	28
36	NGHỆ AN	40	34	32
37	BÌNH THUẬN	42	26	42
38	HÒA BÌNH	16	46	60
39	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	36	51	32
40	YÊN BÁI	47	39	29
41	CÀ MAU	43	28	46
42	KHÁNH HÒA	41	47	41
43	TP. HÀ NỘI	48	27	54
44	TUYÊN QUANG	53	43	39
45	DIỆN BIÊN	46	41	48
46	TÂY NINH	32	57	53
47	QUẢNG NGÃI	44	31	59
48	THÁI BÌNH	38	60	52
49	HÙNG YÊN	61	30	34
50	LAI CHÂU	54	48	49
51	SƠN LA	45	55	50
52	VĨNH LONG	37	49	62
53	BẠC LIÊU	55	52	45
54	ĐẮK NÔNG	60	50	30
55	VĨNH PHÚC	52	42	56
56	QUẢNG TRỊ	57	53	47
57	SÓC TRĂNG	51	58	58
58	KON TUM	56	62	51
59	BẮC KẠN	59	56	44
60	QUẢNG BÌNH	50	63	61
61	CAO BẰNG	58	61	55
62	PHÚ YÊN	62	54	63
63	NINH THUẬN	63	59	57

DTI 2020 trung bình của cấp tỉnh là 0,3026. Nhóm các tỉnh có giá trị DTI đạt trên trung bình gồm 33 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (chiếm 52%), trong đó có TP. Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế, Bắc Ninh đạt giá trị trên 0,40 (Bảng 8).

Bảng 8: Bảng giá trị DTI 2020 và 03 trụ cột Chính quyền số, Kinh tế số, Xã hội số cấp tỉnh

Xếp hạng DTI	Tỉnh, thành phố	Chính quyền số	Kinh tế số	Xã hội số	DTI
1	TP. Đà Nẵng	0,5346	0,4155	0,4964	0,4874
2	Thừa Thiên - Huế	0,5220	0,3040	0,3655	0,4097
3	Bắc Ninh	0,4449	0,3668	0,4052	0,4096
4	Quảng Ninh	0,4513	0,3019	0,3955	0,3897
5	TP. Hồ Chí Minh	0,4446	0,3136	0,3764	0,3848
6	Tiền Giang	0,4168	0,3065	0,3915	0,3761
7	TP. Cần Thơ	0,4544	0,3087	0,3174	0,3696
8	Ninh Bình	0,3915	0,3161	0,3770	0,3645
9	Kiên Giang	0,4030	0,3051	0,3678	0,3631
10	Bắc Giang	0,4455	0,3019	0,3092	0,3615
11	Nam Định	0,4049	0,2720	0,3830	0,3584
12	Thái Nguyên	0,4606	0,2976	0,2723	0,3552
13	Bình Định	0,4080	0,2987	0,3307	0,3520
14	Hải Dương	0,3875	0,3093	0,3422	0,3504
15	Thanh Hóa	0,4226	0,3115	0,2817	0,3470
16	Lạng Sơn	0,3963	0,3096	0,3130	0,3453
17	Hà Nam	0,4491	0,2345	0,3150	0,3445
18	Phú Thọ	0,3133	0,3353	0,3668	0,3359
19	Gia Lai	0,3980	0,2407	0,3300	0,3304
20	Đồng Nai	0,3816	0,2563	0,3344	0,3298
21	TP. Hải Phòng	0,3512	0,2844	0,3398	0,3277
22	Hà Tĩnh	0,3860	0,2300	0,3461	0,3272
23	Lâm Đồng	0,3888	0,3004	0,2697	0,3266
24	Quảng Nam	0,3539	0,2677	0,3486	0,3264
25	Bình Phước	0,3844	0,2373	0,3362	0,3258

Xếp hạng DTI	Tỉnh, thành phố	Chính quyền số	Kinh tế số	Xã hội số	DTI
26	Hà Giang	0,3548	0,2727	0,3276	0,3220
27	Long An	0,3512	0,2792	0,3249	0,3217
28	Hậu Giang	0,3731	0,2985	0,2756	0,3215
29	An Giang	0,3640	0,2775	0,3076	0,3211
30	Đắk Lắk	0,3884	0,2373	0,3039	0,3177
31	Bình Dương	0,3679	0,3153	0,2507	0,3169
32	Lào Cai	0,4141	0,2282	0,2641	0,3133
33	Bến Tre	0,3417	0,2395	0,3153	0,3031
34	Trà Vinh	0,3686	0,2433	0,2732	0,3024
35	Đồng Tháp	0,3479	0,2399	0,3035	0,3022
36	Nghệ An	0,3407	0,2400	0,2800	0,2923
37	Bình Thuận	0,3315	0,2659	0,2520	0,2880
38	Hòa Bình	0,3989	0,2281	0,1963	0,2869
39	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,3449	0,2152	0,2800	0,2865
40	Yên Bái	0,3195	0,2346	0,2982	0,2860
41	Cà Mau	0,3312	0,2603	0,2465	0,2845
42	Khánh Hòa	0,3365	0,2233	0,2538	0,2777
43	TP. Hà Nội	0,3168	0,2619	0,2215	0,2717
44	Tuyên Quang	0,3070	0,2300	0,2653	0,2714
45	Điện Biên	0,3209	0,2311	0,2455	0,2713
46	Tây Ninh	0,3526	0,1937	0,2317	0,2686
47	Quảng Ngãi	0,3286	0,2514	0,1983	0,2663
48	Thái Bình	0,3426	0,1894	0,2321	0,2635
49	Hưng Yên	0,2598	0,2541	0,2768	0,2632
50	Lai Châu	0,3060	0,2224	0,2452	0,2627
51	Sơn La	0,3229	0,2033	0,2372	0,2613
52	Vĩnh Long	0,3445	0,2199	0,1845	0,2591
53	Bạc Liêu	0,2963	0,2125	0,2468	0,2563
54	Đắk Nông	0,2620	0,2196	0,2833	0,2557
55	Vĩnh Phúc	0,3095	0,2309	0,2056	0,2547

Xếp hạng DTI	Tỉnh, thành phố	Chính quyền số	Kinh tế số	Xã hội số	DTI
56	Quảng Trị	0,2803	0,2109	0,2464	0,2493
57	Sóc Trăng	0,3105	0,1931	0,2021	0,2428
58	Kon Tum	0,2907	0,1821	0,2340	0,2411
59	Bắc Kạn	0,2684	0,1963	0,2492	0,2410
60	Quảng Bình	0,3121	0,1701	0,1938	0,2340
61	Cao Bằng	0,2702	0,1867	0,2133	0,2281
62	Phú Yên	0,2480	0,2038	0,1824	0,2151
63	Ninh Thuận	0,2308	0,1920	0,2029	0,2108

- Với giá trị là 0,4874, TP. Đà Nẵng được xếp hạng ở vị trí thứ nhất về DTI 2020 cấp tỉnh và giữ vị trí dẫn đầu ở cả 03 trụ cột Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số.

- Về đánh giá trên không gian mạng và đánh giá qua khảo sát chuyên gia, TP. Đà Nẵng cũng xếp vị trí thứ nhất ở cả 03 trụ cột Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số. Kết quả này phản ánh đúng năng lực của TP. Đà Nẵng qua việc được xếp hạng nhiều năm liên tiếp được xếp ở vị trí Top đầu tại Báo cáo đánh giá mức độ ứng dụng CNTT và phát triển Chính phủ điện tử, Báo cáo Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT (ICT Index) của Bộ Thông tin và Truyền thông. Thực tế, TP. Đà Nẵng có nhiều sản phẩm chuyển đổi số đưa vào sử dụng như: dữ liệu số trong thay thế thành phần hồ sơ giấy (Hộ khẩu, Giấy đăng ký kinh doanh,...), trong cung cấp dịch vụ công, ứng dụng Bản đồ dịch tễ COVID-19 tại TP. Đà Nẵng, ứng dụng thẻ QR Code, ứng dụng đa dịch vụ “Danang smart city”,... Về công tác triển khai, TP. Đà Nẵng có nhiều điểm thuận lợi để chuyển đổi số với sự chủ động, kịp thời như: Nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ thành phố về chuyển đổi số trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết về phát triển hạ tầng CNTT-TT, triển khai chuyên đề tập trung đầu tư phát triển, đẩy mạnh ứng dụng CNTT, điện tử, viễn thông phù hợp xu hướng gắn với xây dựng chính quyền điện tử, thành phố thông minh, xây dựng và phát triển TP. Đà Nẵng là đô thị sinh thái, hiện đại, thông minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Xu hướng hội tụ điểm số DTI giữa các tỉnh: Khoảng cách giá trị DTI 2020 giữa các tỉnh có sự hội tụ theo các nhóm: Nhóm 1 - trên 0,40; Nhóm 2 - từ 0,325 đến 0,40; Nhóm 3 - từ 0,25 đến dưới 0,325; Nhóm 4 - dưới 0,25 (Bảng 9). Với giá trị DTI của nhóm thứ 4 cho thấy, khoảng cách chênh lệch của nhóm này cũng không quá xa so với mức trung bình của DTI 2020 cấp tỉnh là 0,3026. Đây là tín hiệu đáng mừng trong năm đầu tiên của quá trình chuyển đổi số theo Chương trình Chuyển đổi số quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020.

Bảng 9: Bảng phân nhóm giá trị DTI 2020 cấp tỉnh

Tổng số tỉnh thành phố	Nhóm 1 >0,40		Nhóm 2 0,325-0,40		Nhóm 3 0,25-<0,325		Nhóm 4 <0,25	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
63	3	5%	22	35%	30	47%	8	13%

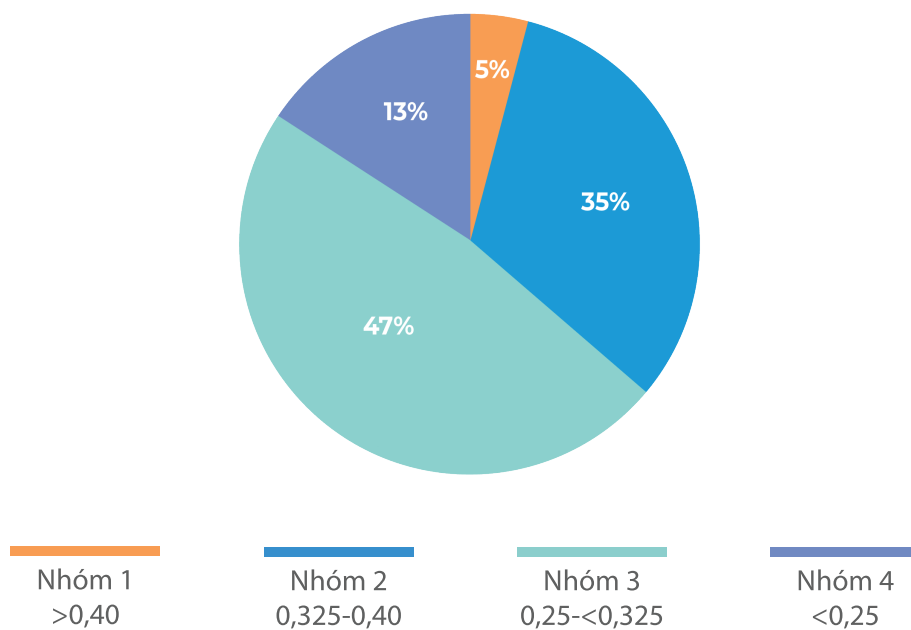
Theo kết quả phân nhóm tại Bảng 9 và Hình 9:

i. Nhóm 1 (trên 0,40): có 03 tỉnh, thành phố, chiếm tỷ lệ 5%, bao gồm: TP. Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế và Bắc Ninh.

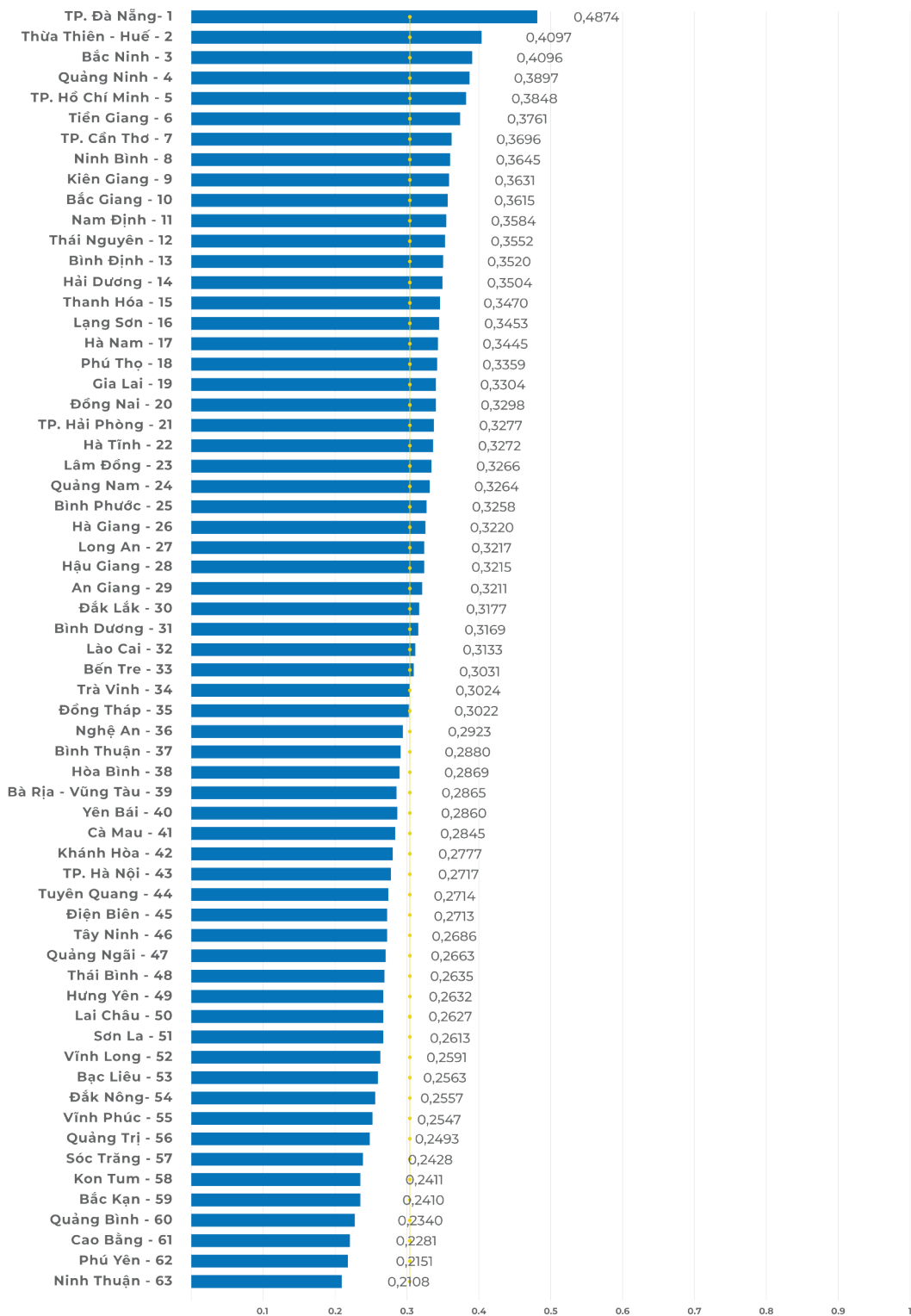
ii. Nhóm 2 (0,325 - 0,40): có 22 tỉnh, thành phố, chiếm tỷ lệ 35% là Quảng Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Tiền Giang, TP. Cần Thơ, Ninh Bình, Kiên Giang, Bắc Giang, Nam Định, Thái Nguyên, Bình Định, Hải Dương, Thanh Hóa, Lạng Sơn, Hà Nam, Phú Thọ, Gia Lai, Đồng Nai, TP. Hải Phòng, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Quảng Nam và Bình Phước.

iii. Nhóm 3 (0,25 - dưới 0,325): có 30 tỉnh, thành phố, chiếm tỷ lệ 47%, bao gồm: Hà Giang, Long An, Hậu Giang, An Giang, Đắk Lắk, Bình Dương, Lào Cai, Bến Tre, Trà Vinh, Đồng Tháp, Nghệ An, Bình Thuận, Hòa Bình, Bà Rịa - Vũng Tàu, Yên Bái, Cà Mau, Khánh Hòa, TP. Hà Nội, Tuyên Quang, Điện Biên, Tây Ninh, Quảng Ngãi, Thái Bình, Hưng Yên, Lai Châu, Sơn La, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Đắk Nông và Vĩnh Phúc.

iv. Nhóm 4 (dưới 0,25): có 08 tỉnh, thành phố, chiếm tỷ lệ 13%, bao gồm: Quảng Trị, Sóc Trăng, Kon Tum, Bắc Kạn, Quảng Bình, Cao Bằng, Phú Yên và Ninh Thuận.



Hình 9: Biểu đồ phân nhóm giá trị DTI 2020 cấp tỉnh



● DTI 2020 ● DTI trung bình cấp tỉnh

Hình 10: Biểu đồ xếp hạng giá trị DTI 2020 cấp tỉnh

XẾP HẠNG THỨ NHẤT DTI 2020 CẤP TỈNH ĐÀ NẴNG

XẾP HẠNG 01/63 DTI 2020 CẤP TỈNH

XẾP HẠNG 01/63 CHÍNH QUYỀN SỐ

XẾP HẠNG 01/63 KINH TẾ SỐ

XẾP HẠNG 01/63 XÃ HỘI SỐ

CHÍNH QUYỀN SỐ

- 75%** Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4
- 100%** Văn bản trao đổi dưới dạng điện tử (trừ văn bản mật)
- 100%** Ứng dụng nội bộ được kết nối, sử dụng qua LGSP
- 100%** Hệ thống thông tin được giám sát, bảo vệ bởi SOC

*Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Đà Nẵng đã ban hành Nghị Quyết Chuyển đổi số, **Chen ngày 28/8 là Ngày Chuyển đổi số***

KINH TẾ SỐ

- Tổng doanh thu toàn ngành TT&TT đạt **30.383 tỷ đồng**
- Công nghiệp CNTT chiếm **7,5% GRDP**
- Tổng quy mô 02 khu CNTT tập trung đang hoạt động **132,8 ha**
- 7000 Doanh nghiệp** Đăng ký ngành nghề liên quan đến lĩnh vực CNTT (Chiếm **20%** tổng số doanh nghiệp)

XÃ HỘI SỐ

- ~92%** Hộ gia đình có Internet băng rộng
- >91%** Người dân sử dụng điện thoại di động thông minh
- 180.000 Tài khoản điện tử** Của công dân, doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ trên mạng của chính quyền thành phố
- Số lượng nhân lực CNTT tính đến cuối năm 2020 đạt **~40.500 Người**
- 40** Cơ sở đào tạo về CNTT&TT
- Cung cấp mỗi năm cho thị trường **~4.000 Kỹ sư, cử nhân**

NHỮNG ĐIỂM NỔI BẬT

- 1 ĐỀ ÁN CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐÀ NẴNG** kế thừa những kinh nghiệm và kết quả cơ bản từ 10 năm triển khai Chính quyền điện tử
 - ĐỨNG NHẤT** Trong các tỉnh thành 12 năm liên tiếp về ICT Index
 - Hai năm triển khai Thành phố thông minh **GIẢI THƯỞNG ASOCIO SMART CITY 2019** Tổ chức công nghiệp điện toán Châu Á - Châu Đại Dương
- 2 TRIỂN KHAI CÔNG DỮ LIỆU MỞ** để cung cấp dữ liệu, công khai thông tin cho người dân, doanh nghiệp: <https://opendata.danang.gov.vn/>
- 3 TRUNG TÂM GIÁM SÁT**
 - ~ 200 Camera giám sát giao thông thông minh
 - ~ 1.800 Camera an ninh chuyên dụng
 - ~ 34.500 Camera giám sát an ninh huy động từ người dân, doanh nghiệp
 - Năm 2016** Bắt đầu triển khai xử phạt nguội vi phạm giao thông qua hình ảnh camera
- 4 100% Y TẾ CÁC CẤP** Triển khai ứng dụng **y tế điện tử trên một nền tảng dùng chung**
- 5 ỨNG DỤNG, TIỆN ÍCH TRÊN MÔI TRƯỜNG SỐ** **98%** người dân, doanh nghiệp hài lòng khi sử dụng



Danang Smart City
Hotline điện thoại “*1022”



Hình 11: Đà Nẵng - Xếp hạng thứ nhất về DTI 2020 cấp tỉnh

1. Chính quyền số cấp tỉnh

Xếp hạng Chính quyền số và các chỉ số chi tiết của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2020 được thể hiện tại Bảng 10.

Bảng 10: Bảng xếp hạng Chính quyền số và các chỉ số chi tiết của các tỉnh, thành phố

Xếp hạng Chính quyền số	Tỉnh, thành phố	Xếp hạng Chỉ số Chuyển đổi nhận thức	Xếp hạng Chỉ số Kiến tạo thể chế	Xếp hạng Chỉ số phát triển Hạ tầng và nền tảng số	Xếp hạng Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số	Xếp hạng Chỉ số Hoạt động Chính quyền số	Xếp hạng Chỉ số An toàn, an ninh mạng	Xếp hạng Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực	Xếp hạng Chỉ số Đánh giá trên không gian mạng	Xếp hạng Chỉ số Đánh giá qua phòng vấn chuyên gia
1	TP. Đà Nẵng	3	1	3	6	1	5	1	1	2
2	Thừa Thiên - Huế	2	1	1	1	3	12	2	5	5
3	Thái Nguyên	4	8	16	2	4	18	31	13	25
4	TP. Cần Thơ	7	10	12	14	20	13	3	21	38
5	Quảng Ninh	1	6	4	5	2	62	6	3	19
6	Hà Nam	23	14	31	3	14	10	4	43	53
7	Bắc Giang	15	15	24	17	12	6	5	18	11
8	Bắc Ninh	25	4	8	29	6	16	8	6	9
9	TP. Hồ Chí Minh	28	33	6	11	8	17	10	4	7
10	Thanh Hóa	5	6	14	7	24	35	26	61	15
11	Tiến Giang	25	22	38	12	17	20	12	18	12
12	Lào Cai	12	5	9	8	11	29	40	56	17
13	Bình Định	49	19	37	21	18	9	15	30	8
14	Nam Định	8	15	2	4	5	58	30	62	55
15	Kiên Giang	14	41	10	10	54	8	17	32	36
16	Hòa Bình	6	34	17	53	29	1	26	50	23
17	Gia Lai	22	17	21	48	19	4	23	55	35
18	Lạng Sơn	20	9	45	23	26	19	35	36	10
19	Ninh Bình	40	22	34	19	9	31	18	14	14
20	Lâm Đồng	37	3	13	36	30	44	9	29	29
21	Đắk Lắk	17	29	19	13	22	32	24	58	44

Xếp hạng Chính quyền số	Tỉnh, thành phố	Xếp hạng Chỉ số Chuyển đổi nhận thức	Xếp hạng Chỉ số Kiến tạo thể chế	Xếp hạng Chỉ số phát triển Hạ tầng và nền tảng số	Xếp hạng Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số	Xếp hạng Chỉ số Hoạt động Chính quyền số	Xếp hạng Chỉ số An toàn, an ninh mạng	Xếp hạng Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực	Xếp hạng Chỉ số Đánh giá trên không gian mạng	Xếp hạng Chỉ số Đánh giá qua phòng vấn chuyên gia
22	Hải Dương	11	13	11	24	39	23	46	15	45
23	Hà Tĩnh	19	26	51	26	32	24	7	24	42
24	Bình Phước	29	11	18	27	10	39	45	7	22
25	Đồng Nai	48	31	15	9	60	14	13	33	32
26	Hậu Giang	13	12	6	31	55	39	20	53	46
27	Trà Vinh	43	39	5	35	35	33	19	26	21
28	Bình Dương	21	40	27	16	28	46	36	17	31
29	An Giang	30	27	22	39	7	49	38	31	24
30	Hà Giang	31	18	55	50	42	11	54	63	4
31	Quảng Nam	18	43	36	34	37	55	11	10	20
32	Tây Ninh	27	59	54	56	41	1	21	47	17
33	TP. Hải Phòng	53	48	53	50	43	1	58	2	1
33	Long An	24	38	28	15	51	30	59	16	40
35	Đồng Tháp	45	60	39	30	33	20	33	37	16
36	Bà Rịa - Vũng Tàu	34	54	20	28	25	54	16	22	30
37	Vĩnh Long	9	25	44	38	56	37	34	44	27
38	Thái Bình	42	28	25	43	44	15	63	35	43
39	Bến Tre	10	21	58	53	45	36	25	8	39
40	Nghệ An	47	55	40	25	38	42	14	22	52
41	Khánh Hòa	61	51	26	37	13	38	39	25	13
42	Bình Thuận	55	36	32	22	50	28	57	52	37
43	Cà Mau	36	46	42	32	23	45	60	47	41
44	Quảng Ngãi	33	45	48	33	34	51	29	20	56
45	Sơn La	58	37	23	18	36	52	47	56	34
46	Điện Biên	56	42	41	49	21	48	22	60	49
47	Yên Bái	44	34	30	42	52	34	52	27	51

Xếp hạng Chính quyền số	Tỉnh, thành phố	Xếp hạng Chỉ số Chuyển đổi nhận thức	Xếp hạng Chỉ số Kiến tạo thể chế	Xếp hạng Chỉ số phát triển Hạ tầng và nền tảng số	Xếp hạng Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số	Xếp hạng Chỉ số Hoạt động Chính quyền số	Xếp hạng Chỉ số An toàn, an ninh mạng	Xếp hạng Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực	Xếp hạng Chỉ số Đánh giá trên không gian mạng	Xếp hạng Chỉ số Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia
48	TP. Hà Nội	32	30	59	41	16	53	50	27	47
49	Phú Thọ	50	63	35	20	40	58	44	40	3
50	Quảng Bình	35	49	33	56	53	39	28	46	59
51	Sóc Trăng	62	62	29	56	48	6	43	42	57
52	Vĩnh Phúc	63	52	57	47	46	22	37	8	50
53	Tuyên Quang	46	31	62	52	27	27	48	54	63
54	Lai Châu	39	47	43	55	15	50	51	51	61
55	Bạc Liêu	41	20	49	40	58	56	32	38	59
56	Kon Tum	52	44	46	56	59	26	49	49	54
57	Quảng Trị	57	22	60	56	31	58	55	44	25
58	Cao Bằng	59	56	47	56	49	47	56	33	58
59	Bắc Kạn	60	58	52	44	47	57	53	11	48
60	Đắk Nông	16	57	50	46	57	58	61	58	62
61	Hưng Yên	38	53	56	56	61	63	41	11	28
62	Phú Yên	54	61	61	45	62	43	42	39	33
63	Ninh Thuận	51	49	63	56	63	25	62	41	6

Giá trị trụ cột Chính quyền số trung bình cấp tỉnh năm 2020 là 0,3611.

Nhóm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có giá trị trụ cột Chính quyền số đạt trên trung bình của cấp tỉnh là 29 tỉnh, thành phố, chiếm tỷ lệ 46,03%, bao gồm: TP. Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế, Thái Nguyên, TP. Cần Thơ, Quảng Ninh, Hà Nam, Bắc Giang, Bắc Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Thanh Hóa, Tiền Giang, Lào Cai, Bình Định, Nam Định, Kiên Giang, Hòa Bình, Gia Lai, Lạng Sơn, Ninh Bình, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Hải Dương, Hà Tĩnh, Bình Phước, Đồng Nai, Hậu Giang, Trà Vinh, Bình Dương và An Giang.

Nhóm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có giá trị Chính quyền số đạt dưới mức trung bình là 34 tỉnh, thành phố, chiếm tỷ lệ 53,97%.

Bảng 11: Bảng giá trị trụ cột Chính quyền số và các chỉ số chi tiết của các tỉnh, thành phố

Xếp hạng Chính quyền số	Tỉnh, thành phố	Chỉ số Chuyển đổi nhận thức	Chỉ số Kiến tạo thể chế	Chỉ số phát triển Hạ tầng và nền tảng số	Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số	Chỉ số Hoạt động Chính quyền số	Chỉ số An toàn, an ninh mạng	Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực	Chỉ số Đánh giá trên không gian mạng	Chỉ số Đánh giá qua phòng vấn chuyên gia	Chính quyền số
1	TP. Đà Nẵng	0,5963	0,5700	0,5700	0,3565	0,5359	0,5550	0,6000	0,4485	0,5780	0,5346
2	Thừa Thiên - Huế	0,5965	0,5700	0,5850	0,4958	0,4735	0,5140	0,5700	0,4352	0,5068	0,5220
3	Thái Nguyên	0,5960	0,5388	0,4668	0,4375	0,4648	0,4800	0,2780	0,4225	0,4565	0,4606
4	TP. Cần Thơ	0,5508	0,5232	0,4802	0,2708	0,4186	0,5015	0,5420	0,4128	0,4262	0,4544
5	Quảng Ninh	0,5990	0,5400	0,5650	0,3805	0,4800	0,0638	0,4885	0,4398	0,4768	0,4513
6	Hà Nam	0,4428	0,4850	0,4120	0,4280	0,4300	0,5268	0,5345	0,3988	0,4028	0,4491
7	Bắc Giang	0,4800	0,4835	0,4292	0,2502	0,4360	0,5400	0,4985	0,4135	0,4882	0,4455
8	Bắc Ninh	0,4332	0,5550	0,5072	0,1655	0,4570	0,4875	0,4635	0,4280	0,4952	0,4449
9	TP. Hồ Chí Minh	0,4278	0,4125	0,5400	0,2852	0,4541	0,4832	0,4472	0,4385	0,5030	0,4446
10	Thanh Hóa	0,5845	0,5400	0,4795	0,3425	0,4131	0,3067	0,2875	0,3795	0,4798	0,4226
11	Tiền Giang	0,4332	0,4500	0,3850	0,2778	0,4254	0,4500	0,4195	0,4135	0,4878	0,4168
12	Lào Cai	0,4885	0,5448	0,4920	0,2990	0,4362	0,3438	0,2315	0,3898	0,4790	0,4141
13	Bình Định	0,3232	0,4650	0,3932	0,2262	0,4229	0,5277	0,3932	0,4060	0,4992	0,4080
14	Nam Định	0,5252	0,4835	0,5772	0,4115	0,4626	0,0750	0,2820	0,3768	0,3920	0,4049
15	Kiên Giang	0,4875	0,3805	0,4892	0,2938	0,3196	0,5357	0,3672	0,4045	0,4322	0,4030
16	Hòa Bình	0,5612	0,4050	0,4650	0,0300	0,3918	0,6000	0,2875	0,3948	0,4628	0,3989
17	Gia Lai	0,4430	0,4745	0,4425	0,0550	0,4188	0,5910	0,3120	0,3910	0,4338	0,3980
18	Lạng Sơn	0,4568	0,5250	0,3525	0,2165	0,4071	0,4512	0,2538	0,4030	0,4902	0,3963
19	Ninh Bình	0,3575	0,4500	0,4088	0,2435	0,4466	0,3188	0,3402	0,4220	0,4805	0,3915
20	Lâm Đồng	0,3745	0,5680	0,4800	0,1175	0,3865	0,2572	0,4615	0,4062	0,4502	0,3888
21	Đắk Lắk	0,4685	0,4400	0,4488	0,2740	0,4175	0,3127	0,2952	0,3885	0,4212	0,3884
22	Hải Dương	0,4920	0,4952	0,4828	0,2120	0,3703	0,4220	0,1912	0,4188	0,4210	0,3875
23	Hà Tĩnh	0,4595	0,4428	0,3358	0,1788	0,3809	0,3750	0,4750	0,4088	0,4228	0,3860
24	Bình Phước	0,4262	0,5207	0,4588	0,1780	0,4465	0,2700	0,2045	0,4272	0,4662	0,3844
25	Đồng Nai	0,3280	0,4200	0,4710	0,2975	0,2716	0,4955	0,4165	0,4035	0,4410	0,3816

Xếp hạng Chính quyền số	Tỉnh, thành phố	Chỉ số Chuyển đổi nhận thức	Chỉ số Kiến tạo thể chế	Chỉ số phát triển Hạ tầng và nền tảng số	Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số	Chỉ số Hoạt động Chính quyền số	Chỉ số An toàn, an ninh mạng	Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực	Chỉ số Đánh giá trên không gian mạng	Chỉ số Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia	Chính quyền số
26	Hậu Giang	0,4880	0,5028	0,5400	0,1595	0,3146	0,2700	0,3318	0,3932	0,4168	0,3731
27	Trà Vinh	0,3395	0,3922	0,5550	0,1200	0,3769	0,3118	0,3365	0,4070	0,4707	0,3686
28	Bình Dương	0,4558	0,3832	0,4255	0,2632	0,3969	0,2550	0,2467	0,4145	0,4412	0,3679
29	An Giang	0,4208	0,4412	0,4418	0,1038	0,4565	0,2128	0,2388	0,4058	0,4625	0,3640
30	Hà Giang	0,4152	0,4700	0,3075	0,0450	0,3636	0,5250	0,1660	0,3485	0,5435	0,3548
31	Quảng Nam	0,4665	0,3620	0,3992	0,1442	0,3740	0,0900	0,4292	0,4235	0,4765	0,3539
32	Tây Ninh	0,4302	0,2460	0,3150	0,0000	0,3661	0,6000	0,3270	0,3960	0,4790	0,3526
33	TP. Hải Phòng	0,2912	0,3470	0,3320	0,0450	0,3616	0,6000	0,1505	0,4438	0,5795	0,3512
33	Long An	0,4398	0,3965	0,4240	0,2695	0,3350	0,3200	0,1502	0,4165	0,4255	0,3512
35	Đồng Tháp	0,3338	0,2450	0,3768	0,1645	0,3794	0,4500	0,2680	0,4028	0,4795	0,3479
36	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,3940	0,2918	0,4475	0,1730	0,4086	0,0940	0,3730	0,4112	0,4465	0,3449
37	Vĩnh Long	0,5237	0,4450	0,3625	0,1045	0,3100	0,2815	0,2547	0,3985	0,4548	0,3445
38	Thái Bình	0,3440	0,4405	0,4285	0,0838	0,3606	0,4950	0,0875	0,4032	0,4225	0,3426
39	Bến Tre	0,5102	0,4538	0,2785	0,0300	0,3575	0,2872	0,2908	0,4250	0,4260	0,3417
40	Nghệ An	0,3298	0,2860	0,3743	0,1990	0,3719	0,2650	0,3935	0,4112	0,4045	0,3407
41	Khánh Hòa	0,2280	0,3270	0,4265	0,1090	0,4355	0,2778	0,2342	0,4085	0,4835	0,3365
42	Bình Thuận	0,2820	0,4032	0,4100	0,2190	0,3388	0,3450	0,1532	0,3942	0,4305	0,3315
43	Cà Mau	0,3818	0,3502	0,3695	0,1545	0,4161	0,2570	0,1460	0,3960	0,4250	0,3312
44	Quảng Ngãi	0,4070	0,3605	0,3408	0,1500	0,3779	0,1858	0,2848	0,4130	0,3885	0,3286
45	Sơn La	0,2355	0,4015	0,4362	0,2495	0,3763	0,1372	0,1910	0,3898	0,4355	0,3229
46	Điện Biên	0,2505	0,3648	0,3710	0,0462	0,4178	0,2282	0,3163	0,3872	0,4092	0,3209
47	Yên Bái	0,3370	0,4050	0,4125	0,0855	0,3320	0,3112	0,1678	0,4068	0,4055	0,3195
48	TP. Hà Nội	0,4148	0,4292	0,2550	0,0975	0,4281	0,1238	0,1718	0,4068	0,4128	0,3168
49	Phú Thọ	0,3195	0,1875	0,3995	0,2308	0,3694	0,0750	0,2102	0,4008	0,5710	0,3133
50	Quảng Bình	0,3870	0,3450	0,4090	0,0000	0,3284	0,2700	0,2862	0,3972	0,3703	0,3121
51	Sóc Trăng	0,2230	0,2200	0,4150	0,0000	0,3555	0,5400	0,2158	0,3992	0,3815	0,3105

Xếp hạng Chính quyền số	Tỉnh, thành phố	Chỉ số Chuyển đổi nhận thức	Chỉ số Kiến tạo thể chế	Chỉ số phát triển Hạ tầng và nền tảng số	Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số	Chỉ số Hoạt động Chính quyền số	Chỉ số An toàn, an ninh mạng	Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực	Chỉ số Đánh giá trên không gian mạng	Chỉ số Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia	Chính quyền số
52	Vĩnh Phúc	0,1945	0,3265	0,2898	0,0582	0,3569	0,4370	0,2442	0,4250	0,4065	0,3095
53	Tuyên Quang	0,3308	0,4200	0,2418	0,0308	0,3974	0,3460	0,1890	0,3915	0,3258	0,3070
54	Lai Châu	0,3605	0,3495	0,3655	0,0068	0,4295	0,1950	0,1690	0,3945	0,3605	0,3060
55	Bạc Liêu	0,3552	0,4608	0,3402	0,0992	0,2866	0,0850	0,2772	0,4018	0,3703	0,2963
56	Kon Tum	0,2992	0,3618	0,3485	0,0000	0,2845	0,3492	0,1885	0,3955	0,3950	0,2907
57	Quảng Trị	0,2390	0,4500	0,2538	0,0000	0,3856	0,0750	0,1588	0,3985	0,4565	0,2803
58	Cao Bằng	0,2350	0,2582	0,3460	0,0000	0,3456	0,2400	0,1550	0,4035	0,3730	0,2702
59	Bắc Kạn	0,2328	0,2533	0,3340	0,0682	0,3562	0,0835	0,1662	0,4232	0,4108	0,2684
60	Đắk Nông	0,4745	0,2550	0,3368	0,0588	0,2912	0,0750	0,1218	0,3885	0,3275	0,2620
61	Hưng Yên	0,3690	0,3155	0,2942	0,0000	0,2605	0,0000	0,2225	0,4232	0,4520	0,2598
62	Phú Yên	0,2822	0,2250	0,2428	0,0600	0,1735	0,2638	0,2185	0,4010	0,4400	0,2480
63	Ninh Thuận	0,3075	0,3450	0,1270	0,0000	0,0764	0,3723	0,0985	0,3998	0,5050	0,2308

Giá trị của trụ cột Chính quyền số được phân ra làm 4 nhóm như tại Bảng 12 và Hình 12, theo đó:

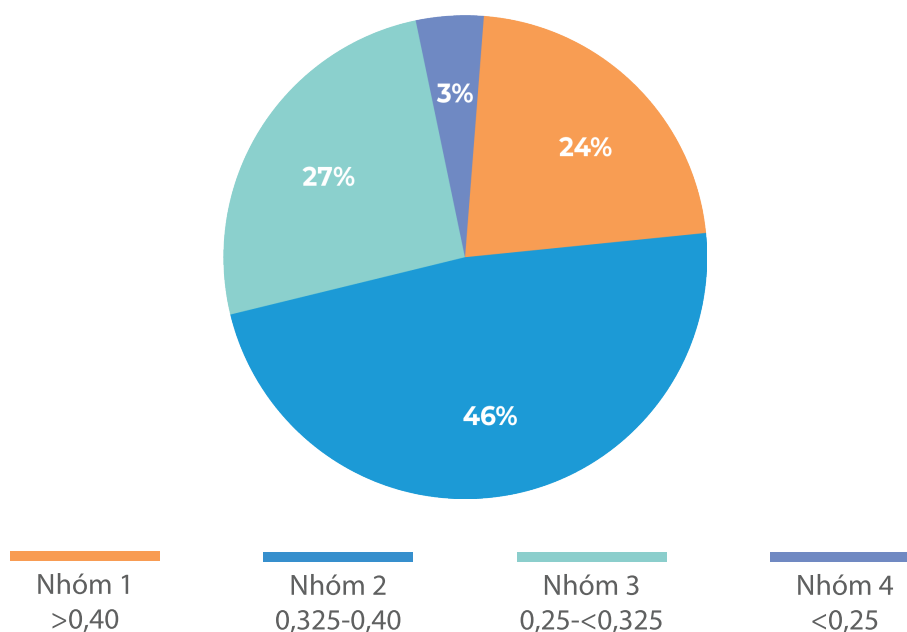
- i. Nhóm 1 (trên 0,40): có 15 tỉnh, thành phố, tỷ lệ 24%, gồm có TP. Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế, Thái Nguyên, TP. Cần Thơ, Quảng Ninh, Hà Nam, Bắc Giang, Bắc Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Thanh Hóa, Tiền Giang, Lào Cai, Bình Định, Nam Định và Kiên Giang.
- ii. Nhóm 2 (0,325 - 0,40): có 29 tỉnh, thành phố, chiếm 46%, bao gồm: Hòa Bình, Gia Lai, Lạng Sơn, Ninh Bình, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Hải Dương, Hà Tĩnh, Bình Phước, Đồng Nai, Hậu Giang, Trà Vinh, Bình Dương, An Giang, Hà Giang, Quảng Nam, Tây Ninh, TP. Hải Phòng, Long An, Đồng Tháp, Bà Rịa - Vũng Tàu, Vĩnh Long, Thái Bình, Bến Tre, Nghệ An, Khánh Hòa, Bình Thuận, Cà Mau và Quảng Ngãi.
- iii. Nhóm 3 (0,25 - dưới 0,325): có 17 tỉnh, thành phố, chiếm 27%, bao gồm: Sơn La, Điện Biên, Yên Bái, TP. Hà Nội, Phú Thọ, Quảng Bình, Sóc Trăng, Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, Lai Châu, Bạc Liêu, Kon Tum, Quảng Trị, Cao Bằng, Bắc Kạn, Đắk Nông và Hưng Yên.

iv. Nhóm 4 (dưới 0,25): có 02 tỉnh, chiếm 3%, bao gồm: Phú Yên và Ninh Thuận.

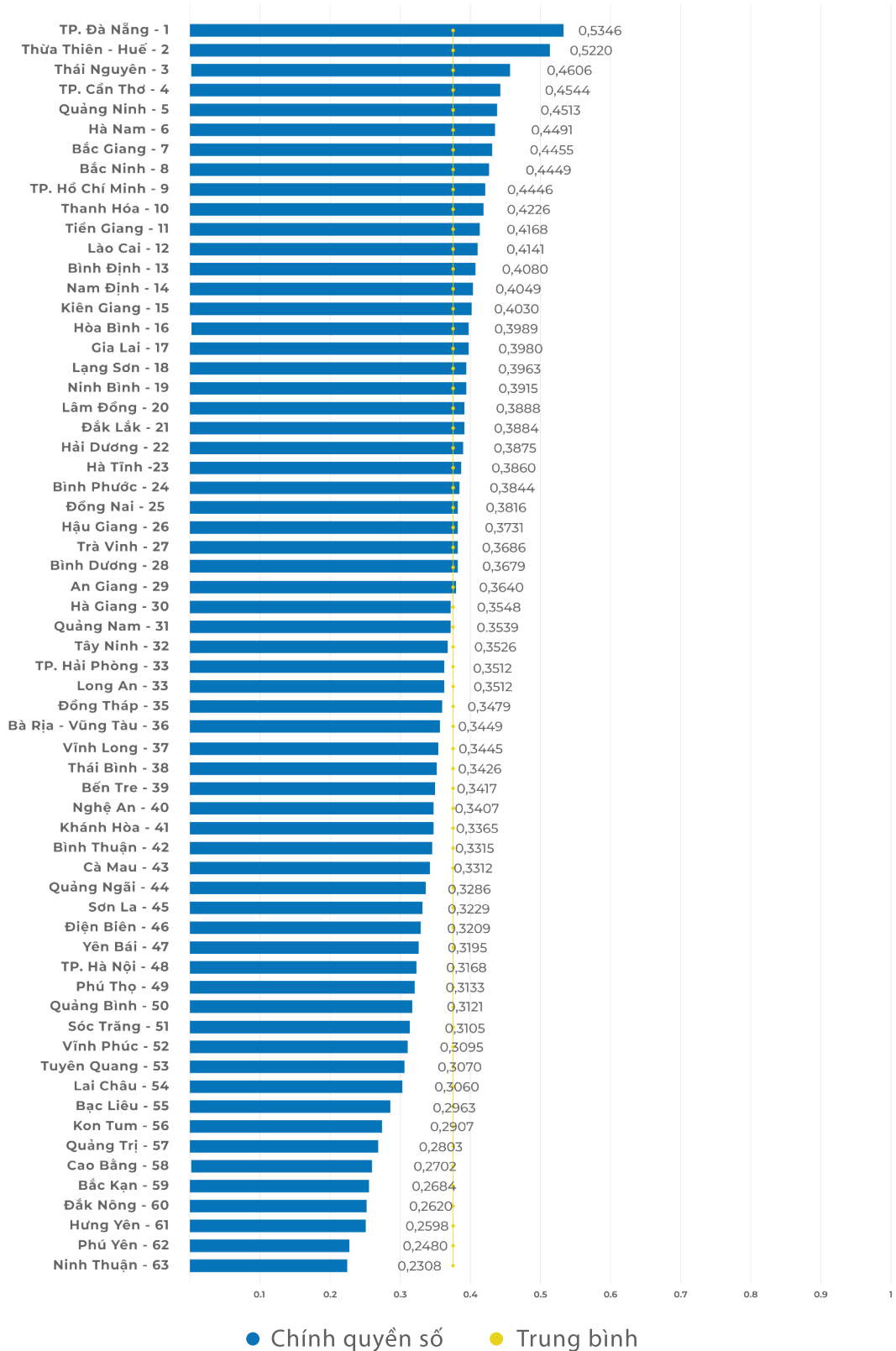
Sự chênh lệch giữa giá trị trụ cột Chính quyền số của các tỉnh, thành phố thuộc nhóm 1 (trên 0,40) với nhóm 4 (dưới 0,25) là khá lớn (0,3038).

Bảng 12: Bảng phân nhóm giá trị trụ cột Chính quyền số của các tỉnh, thành phố

Tổng số tỉnh thành phố	Nhóm 1 >0,40		Nhóm 2 0,325-0,40		Nhóm 3 0,25-<0,325		Nhóm 4 <0,25	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
63	15	24%	29	46%	17	27%	2	3%



Hình 12: Biểu đồ Phân nhóm giá trị trụ cột Chính quyền số của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2020



Hình 13: Biểu đồ xếp hạng Chính quyền số của các tỉnh, thành phố

2. Kinh tế số cấp tỉnh

Xếp hạng Kinh tế số và các chỉ số chi tiết của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2020 được thể hiện tại Bảng 13.

Bảng 13: Bảng xếp hạng Kinh tế số và các chỉ số chi tiết của các tỉnh, thành phố

Xếp hạng Kinh tế số	Tỉnh, thành phố	Xếp hạng Chỉ số chuyển đổi nhận thức	Xếp hạng Chỉ số Kiến tạo thể chế	Xếp hạng Chỉ số phát triển Hạ tầng và nền tảng số	Xếp hạng Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số	Xếp hạng Chỉ số Hoạt động Kinh tế số	Xếp hạng Chỉ số An toàn, an ninh mạng	Xếp hạng Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực	Xếp hạng Chỉ số Đánh giá trên không gian mạng	Xếp hạng Chỉ số Đánh giá qua phòng vấn chuyên gia
1	TP. Đà Nẵng	1	1	7	1	11	2	8	1	2
2	Bắc Ninh	21	19	1	5	1	3	9	8	5
3	Phú Thọ	33	11	15	17	3	30	2	30	3
4	Ninh Bình	39	23	11	12	5	7	30	6	10
5	Bình Dương	5	25	18	9	14	6	46	22	26
6	TP. Hồ Chí Minh	9	9	39	8	26	7	38	5	6
7	Thanh Hóa	45	3	5	4	23	28	18	7	8
8	Lạng Sơn	23	5	12	13	24	13	24	40	16
9	Hải Dương	2	2	31	37	21	29	22	17	40
10	TP. Cần Thơ	18	4	16	14	15	27	26	16	37
11	Tiền Giang	17	33	2	18	6	35	30	42	12
12	Kiên Giang	35	16	26	19	2	5	42	19	38
13	Thừa Thiên - Huế	4	18	8	7	52	33	45	3	14
14	Bắc Giang	20	27	34	21	9	10	41	18	9
14	Quảng Ninh	3	7	49	3	15	60	11	3	15
16	Lâm Đồng	46	14	9	31	7	15	6	36	29
17	Bình Định	37	13	17	2	44	36	7	28	17
18	Hậu Giang	7	20	29	23	25	17	14	46	35
19	Thái Nguyên	8	58	14	16	8	31	13	10	20
20	TP. Hải Phòng	55	26	10	11	18	11	59	2	1
21	Long An	43	24	6	27	19	38	1	26	49
22	An Giang	12	10	24	34	37	38	27	20	22

Xếp hạng Kinh tế số	Tỉnh, thành phố	Xếp hạng Chỉ số chuyển đổi nhận thức	Xếp hạng Chỉ số Kiến tạo thể chế	Xếp hạng Chỉ số phát triển Hạ tầng và nền tảng số	Xếp hạng Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số	Xếp hạng Chỉ số Hoạt động Kinh tế số	Xếp hạng Chỉ số An toàn, an ninh mạng	Xếp hạng Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực	Xếp hạng Chỉ số Đánh giá trên không gian mạng	Xếp hạng Chỉ số Đánh giá qua phòng vấn chuyên gia
23	Hà Giang	25	34	52	61	4	51	4	60	4
24	Nam Định	27	6	60	10	59	21	3	23	56
25	Quảng Nam	22	15	37	28	29	59	5	14	11
26	Bình Thuận	36	28	3	15	35	19	50	39	40
27	TP. Hà Nội	15	42	4	43	45	16	55	21	30
28	Cà Mau	47	43	13	35	13	7	16	47	55
29	Đồng Nai	54	38	20	33	10	21	15	54	32
30	Hưng Yên	26	49	19	40	57	3	35	12	25
31	Quảng Ngãi	6	22	25	46	31	60	29	25	46
32	Trà Vinh	38	31	43	25	20	49	36	37	21
33	Gia Lai	41	8	40	49	49	38	23	52	34
34	Nghệ An	10	21	48	53	58	51	12	27	42
35	Đồng Tháp	49	46	35	24	33	26	44	41	18
36	Bến Tre	19	12	55	39	41	60	10	13	58
37	Bình Phước	30	44	22	28	48	51	17	11	19
37	Đắk Lắk	13	30	58	6	63	56	37	62	45
39	Yên Bái	60	29	27	26	33	12	39	37	57
40	Hà Nam	16	39	40	42	43	45	33	47	50
41	Điện Biên	63	41	31	19	12	18	55	57	47
42	Vĩnh Phúc	51	53	61	38	39	1	53	15	39
43	Hà Tĩnh	13	35	42	41	46	58	28	32	44
43	Tuyên Quang	30	55	36	35	17	21	57	61	63
45	Lào Cai	39	59	27	32	56	20	47	47	23
46	Hòa Bình	42	48	38	58	30	34	20	51	23
47	Khánh Hòa	51	54	30	22	50	21	54	29	33
48	Lai Châu	24	32	47	48	22	46	61	53	61
49	Vĩnh Long	11	44	63	54	52	32	63	55	26
50	Đắk Nông	29	40	51	44	47	38	19	63	62

Xếp hạng Kinh tế số	Tỉnh, thành phố	Xếp hạng Chỉ số chuyển đổi nhận thức	Xếp hạng Chỉ số Kiến tạo thể chế	Xếp hạng Chỉ số phát triển Hạ tầng và nền tảng số	Xếp hạng Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số	Xếp hạng Chỉ số Hoạt động Kinh tế số	Xếp hạng Chỉ số An toàn, an ninh mạng	Xếp hạng Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực	Xếp hạng Chỉ số Đánh giá trên không gian mạng	Xếp hạng Chỉ số Đánh giá qua phòng vấn chuyên gia
51	Bà Rịa - Vũng Tàu	28	17	54	51	54	60	25	24	43
52	Bạc Liêu	34	50	22	45	32	46	58	33	59
53	Quảng Trị	30	61	45	56	62	21	52	45	26
54	Phú Yên	50	52	49	51	40	38	51	44	30
55	Sơn La	57	56	31	47	27	44	32	57	36
56	Bắc Kạn	48	47	56	55	36	51	47	8	48
57	Tây Ninh	53	62	44	63	42	38	42	59	13
58	Sóc Trăng	57	37	46	60	27	48	40	33	60
59	Ninh Thuận	59	51	59	50	51	36	61	33	7
60	Thái Bình	44	36	57	59	55	57	49	30	53
61	Cao Bằng	61	60	21	30	38	50	60	42	54
62	Kon Tum	61	63	53	62	61	13	34	56	52
63	Quảng Bình	56	57	62	56	60	51	20	47	51

Giá trị trụ cột Kinh tế số trung bình cấp tỉnh năm 2020 là 0,2568. Nhóm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có giá trị trụ cột Kinh tế số đạt trên trung bình là 28 tỉnh, thành phố, chiếm tỷ lệ 44%, bao gồm: TP. Đà Nẵng, Bắc Ninh, Phú Thọ, Ninh Bình, Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, Thanh Hóa, Lạng Sơn, Hải Dương, TP. Cần Thơ, Tiền Giang, Kiên Giang, Thừa Thiên - Huế, Bắc Giang, Quảng Ninh, Lâm Đồng, Bình Định, Hậu Giang, Thái Nguyên, TP. Hải Phòng, Long An, An Giang, Hà Giang, Nam Định, Quảng Nam, Bình Thuận, TP. Hà Nội và Cà Mau.

Nhóm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có giá trị này đạt dưới trung bình là 35/63 tỉnh, thành phố, chiếm tỷ lệ 56%, bao gồm: Đồng Nai, Hưng Yên, Quảng Ngãi, Trà Vinh, Gia Lai, Nghệ An, Đồng Tháp, Bến Tre, Bình Phước, Đắk Lắk, Yên Bái, Hà Nam, Điện Biên, Vĩnh Phúc, Hà Tĩnh, Tuyên Quang, Lào Cai, Hòa Bình, Khánh Hòa, Lai Châu, Vĩnh Long, Đắk Nông, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bạc Liêu, Quảng Trị, Phú Yên, Sơn La, Bắc Kạn, Tây Ninh, Sóc Trăng, Ninh Thuận, Thái Bình, Cao Bằng, Kon Tum và Quảng Bình.

Bảng 14: Bảng giá trị trụ cột Kinh tế số và các chỉ số chi tiết của các tỉnh, thành phố

Xếp hạng Kinh tế số	Tỉnh, thành phố	Chỉ số chuyển đổi nhận thức	Chỉ số Kiến tạo thể chế	Chỉ số phát triển Hạ tầng và nền tảng số	Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số	Chỉ số Hoạt động Kinh tế số	Chỉ số An toàn, an ninh mạng	Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực	Chỉ số Đánh giá trên không gian mạng	Chỉ số Đánh giá qua phòng vấn chuyên gia	Kinh tế số
1	TP. Đà Nẵng	0,6000	0,5880	0,3940	0,5367	0,1680	0,5053	0,1843	0,4417	0,5693	0,4155
2	Bắc Ninh	0,3747	0,3217	0,4283	0,4123	0,2677	0,5000	0,1713	0,4253	0,4990	0,3668
3	Phú Thọ	0,2633	0,3467	0,3623	0,2983	0,2472	0,3667	0,2653	0,4033	0,5527	0,3353
4	Ninh Bình	0,2400	0,3080	0,3753	0,3190	0,2285	0,4667	0,0987	0,4270	0,4693	0,3161
5	Bình Dương	0,5040	0,2863	0,3583	0,3447	0,1480	0,4713	0,0603	0,4080	0,4237	0,3153
6	TP. Hồ Chí Minh	0,4300	0,3647	0,2900	0,3497	0,1133	0,4667	0,0787	0,4347	0,4950	0,3136
7	Thanh Hóa	0,1960	0,4327	0,4033	0,4170	0,1222	0,3827	0,1333	0,4263	0,4793	0,3115
8	Lạng Sơn	0,3400	0,3990	0,3717	0,3167	0,1207	0,4500	0,1197	0,3983	0,4593	0,3096
9	Hải Dương	0,5200	0,4923	0,3093	0,2183	0,1278	0,3770	0,1213	0,4137	0,3857	0,3093
10	TP. Cần Thơ	0,3877	0,4317	0,3617	0,3113	0,1403	0,3847	0,1163	0,4193	0,3940	0,3087
11	Tiền Giang	0,3950	0,2120	0,4247	0,2933	0,2247	0,3300	0,0987	0,3973	0,4643	0,3065
12	Kiên Giang	0,2560	0,3337	0,3217	0,2850	0,2532	0,4800	0,0647	0,4110	0,3923	0,3051
13	Thừa Thiên - Huế	0,5100	0,3287	0,3887	0,3947	0,0622	0,3350	0,0610	0,4367	0,4613	0,3040
14	Bắc Giang	0,3847	0,2700	0,3073	0,2837	0,1805	0,4600	0,0667	0,4113	0,4747	0,3019
14	Quảng Ninh	0,5150	0,3773	0,2617	0,4227	0,1403	0,1000	0,1643	0,4367	0,4600	0,3019
16	Lâm Đồng	0,1900	0,3353	0,3783	0,2447	0,2052	0,4233	0,1973	0,4023	0,4227	0,3004
17	Bình Định	0,2467	0,3377	0,3587	0,5100	0,0812	0,3167	0,1933	0,4043	0,4573	0,2987
18	Hậu Giang	0,4900	0,3183	0,3163	0,2747	0,1138	0,4200	0,1467	0,3957	0,3960	0,2985
19	Thái Nguyên	0,4567	0,0947	0,3653	0,3053	0,1857	0,3627	0,1573	0,4250	0,4377	0,2976
20	TP. Hải Phòng	0,1000	0,2800	0,3767	0,3300	0,1297	0,4583	0,0287	0,4373	0,5730	0,2844
21	Long An	0,2180	0,2947	0,4007	0,2667	0,1293	0,3000	0,2803	0,4057	0,3673	0,2792
22	An Giang	0,4200	0,3570	0,3230	0,2307	0,0960	0,3000	0,1067	0,4093	0,4363	0,2775
23	Hà Giang	0,3200	0,2087	0,2603	0,1320	0,2372	0,2000	0,2200	0,3847	0,5277	0,2727
24	Nam Định	0,3000	0,3937	0,2050	0,3400	0,0413	0,4000	0,2420	0,4077	0,3487	0,2720
25	Quảng Nam	0,3460	0,3347	0,2930	0,2647	0,1017	0,1333	0,2147	0,4220	0,4657	0,2677

Xếp hạng Kinh tế số	Tỉnh, thành phố	Chỉ số chuyển đổi nhận thức	Chỉ số Kiến tạo thể chế	Chỉ số phát triển Hạ tầng và nền tảng số	Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số	Chỉ số Hoạt động Kinh tế số	Chỉ số An toàn, an ninh mạng	Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực	Chỉ số Đánh giá trên không gian mạng	Chỉ số Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia	Kinh tế số
26	Bình Thuận	0,2520	0,2453	0,4183	0,3103	0,0972	0,4037	0,0497	0,3997	0,3857	0,2659
27	TP. Hà Nội	0,4000	0,1680	0,4103	0,2000	0,0798	0,4223	0,0337	0,4090	0,4163	0,2619
28	Cà Mau	0,1887	0,1633	0,3670	0,2300	0,1512	0,4667	0,1407	0,3953	0,3493	0,2603
29	Đồng Nai	0,1100	0,1883	0,3260	0,2387	0,1753	0,4000	0,1463	0,3897	0,4133	0,2563
30	Hưng Yên	0,3140	0,1333	0,3477	0,2053	0,0495	0,5000	0,0887	0,4240	0,4287	0,2541
31	Quảng Ngãi	0,5030	0,3107	0,3227	0,1913	0,1005	0,1000	0,0997	0,4063	0,3793	0,2514
32	Trà Vinh	0,2427	0,2240	0,2813	0,2733	0,1290	0,2333	0,0820	0,4010	0,4367	0,2433
33	Gia Lai	0,2240	0,3677	0,2877	0,1683	0,0713	0,3000	0,1200	0,3907	0,4063	0,2407
34	Nghệ An	0,4260	0,3113	0,2627	0,1580	0,0477	0,2000	0,1577	0,4053	0,3837	0,2400
35	Đồng Tháp	0,1700	0,1517	0,3033	0,2743	0,0977	0,3887	0,0620	0,3980	0,4557	0,2399
36	Bến Tre	0,3853	0,3443	0,2460	0,2107	0,0882	0,1000	0,1677	0,4227	0,3423	0,2395
37	Bình Phước	0,2800	0,1537	0,3237	0,2647	0,0728	0,2000	0,1343	0,4247	0,4457	0,2373
37	Đắk Lắk	0,4100	0,2363	0,2327	0,3960	0,0312	0,1917	0,0807	0,3827	0,3807	0,2373
39	Yên Bái	0,0500	0,2393	0,3197	0,2707	0,0977	0,4560	0,0700	0,4010	0,3447	0,2346
40	Hà Nam	0,3953	0,1790	0,2877	0,2020	0,0832	0,2667	0,0910	0,3953	0,3620	0,2345
41	Điện Biên	0,0200	0,1760	0,3093	0,2850	0,1532	0,4167	0,0337	0,3867	0,3767	0,2311
42	Vĩnh Phúc	0,1400	0,1207	0,2043	0,2117	0,0920	0,6000	0,0380	0,4197	0,3907	0,2309
43	Hà Tĩnh	0,4100	0,2063	0,2823	0,2023	0,0787	0,1500	0,1057	0,4030	0,3827	0,2300
43	Tuyên Quang	0,2800	0,1147	0,3030	0,2300	0,1338	0,4000	0,0333	0,3843	0,2863	0,2300
45	Lào Cai	0,2400	0,0873	0,3197	0,2407	0,0498	0,4033	0,0600	0,3953	0,4353	0,2282
46	Hòa Bình	0,2200	0,1437	0,2917	0,1383	0,1008	0,3333	0,1263	0,3913	0,4353	0,2281
47	Khánh Hòa	0,1400	0,1173	0,3160	0,2800	0,0670	0,4000	0,0340	0,4040	0,4080	0,2233
48	Lai Châu	0,3260	0,2180	0,2630	0,1743	0,1275	0,2600	0,0200	0,3903	0,3173	0,2224
49	Vĩnh Long	0,4253	0,1537	0,1710	0,1577	0,0622	0,3547	0,0000	0,3890	0,4237	0,2199
50	Đắk Nông	0,2903	0,1773	0,2607	0,1987	0,0757	0,3000	0,1290	0,3820	0,3073	0,2196
51	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,2960	0,3330	0,2473	0,1600	0,0532	0,1000	0,1190	0,4073	0,3833	0,2152
52	Bạc Liêu	0,2577	0,1297	0,3237	0,1943	0,0992	0,2600	0,0297	0,4027	0,3287	0,2125
53	Quảng Trị	0,2800	0,0777	0,2797	0,1400	0,0347	0,4000	0,0423	0,3967	0,4237	0,2109

Xếp hạng Kinh tế số	Tỉnh, thành phố	Chỉ số chuyển đổi nhận thức	Chỉ số Kiến tạo thể chế	Chỉ số phát triển Hạ tầng và nền tảng số	Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số	Chỉ số Hoạt động Kinh tế số	Chỉ số An toàn, an ninh mạng	Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực	Chỉ số Đánh giá trên không gian mạng	Chỉ số Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia	Kinh tế số
54	Phú Yên	0,1520	0,1220	0,2617	0,1600	0,0900	0,3000	0,0487	0,3970	0,4163	0,2038
55	Sơn La	0,0600	0,1130	0,3093	0,1783	0,1067	0,2833	0,0933	0,3867	0,3953	0,2033
56	Bắc Kạn	0,1800	0,1503	0,2350	0,1500	0,0962	0,2000	0,0600	0,4253	0,3700	0,1963
57	Tây Ninh	0,1200	0,0530	0,2810	0,0983	0,0852	0,3000	0,0647	0,3857	0,4637	0,1937
58	Sóc Trăng	0,0600	0,1977	0,2773	0,1340	0,1067	0,2500	0,0697	0,4027	0,3260	0,1931
59	Ninh Thuận	0,0520	0,1277	0,2143	0,1633	0,0665	0,3167	0,0200	0,4027	0,4897	0,1920
60	Thái Bình	0,2147	0,2057	0,2330	0,1380	0,0508	0,1910	0,0500	0,4033	0,3563	0,1894
61	Cao Bằng	0,0300	0,0820	0,3253	0,2553	0,0943	0,2167	0,0203	0,3973	0,3517	0,1867
62	Kon Tum	0,0300	0,0420	0,2537	0,1287	0,0402	0,4500	0,0900	0,3877	0,3583	0,1821
63	Quảng Bình	0,0980	0,1090	0,1920	0,1400	0,0403	0,2000	0,1263	0,3953	0,3600	0,1701

Giá trị trụ cột Kinh tế số được phân ra làm 4 nhóm như tại Bảng 15 và Hình 14, theo đó:

i. TP. Đà Nẵng thuộc nhóm 1 với giá trị trụ cột Kinh tế số trên 0,4. TP. Đà Nẵng xác định quan điểm chuyển đổi số phải lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, trong đó, áp dụng toàn diện công nghệ số trong đời sống, sản xuất, kinh doanh, thực thi công vụ là cốt lõi; xây dựng Chính quyền số làm động lực và dẫn dắt phát triển kinh tế số, xã hội số. Để hiện thực hóa quan điểm, TP. Đà Nẵng đã ban hành “Đề án xây dựng thành phố thông minh hơn” làm cơ sở để các cơ quan của thành phố phối hợp các doanh nghiệp CNTT trong nước và quốc tế triển khai thí điểm các ứng dụng thông minh.

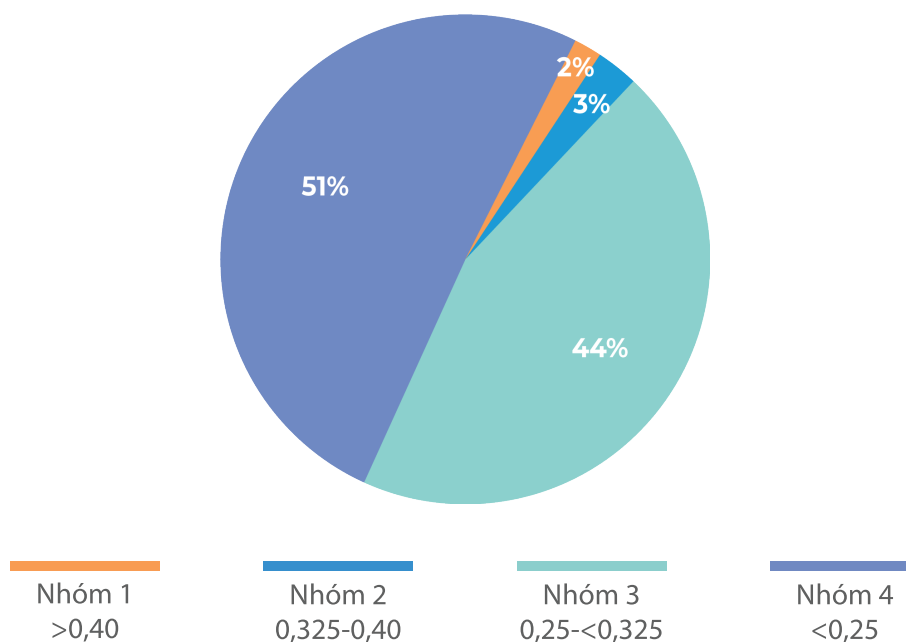
ii. Nhóm 2 (từ 0,325 đến 0,40): có 02 tỉnh (tỷ lệ 3%) là Bắc Ninh và Phú Thọ.

iii. Nhóm 3 (từ 0,25 đến dưới 0,325): có 28 tỉnh, thành phố (tỷ lệ 44%), bao gồm: Ninh Bình, Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, Thanh Hóa, Lạng Sơn, Hải Dương, TP. Cần Thơ, Tiền Giang, Kiên Giang, Thừa Thiên - Huế, Bắc Giang, Quảng Ninh, Lâm Đồng, Bình Định, Hậu Giang, Thái Nguyên, TP. Hải Phòng, Long An, An Giang, Hà Giang, Nam Định, Quảng Nam, Bình Thuận, TP. Hà Nội, Cà Mau, Đồng Nai, Hưng Yên và Quảng Ngãi.

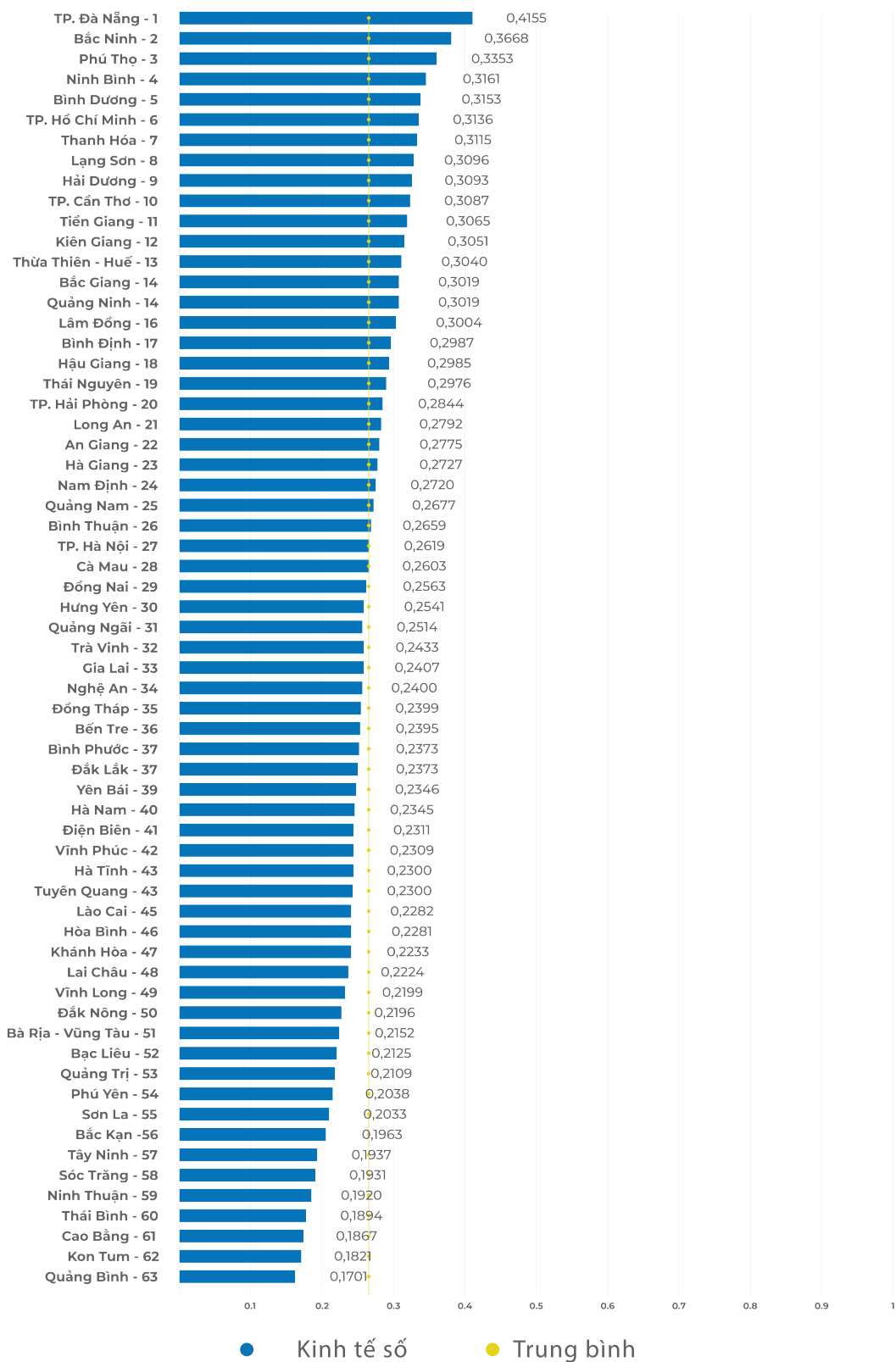
iv. Nhóm 4 (dưới 0,25): có 32 tỉnh, thành phố (tỷ lệ 51%), bao gồm: Trà Vinh, Gia Lai, Nghệ An, Đồng Tháp, Bến Tre, Bình Phước, Đắk Lắk, Yên Bái, Hà Nam, Điện Biên, Vĩnh Phúc, Hà Tĩnh, Tuyên Quang, Lào Cai, Hòa Bình, Khánh Hòa, Lai Châu, Vĩnh Long, Đắk Nông, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bạc Liêu, Quảng Trị, Phú Yên, Sơn La, Bắc Kạn, Tây Ninh, Sóc Trăng, Ninh Thuận, Thái Bình, Cao Bằng, Kon Tum và Quảng Bình.

Bảng 15: Bảng phân nhóm giá trị trụ cột Kinh tế số của các tỉnh, thành phố

Tổng số tỉnh thành phố	Nhóm 1 >0,40		Nhóm 2 0,325-0,40		Nhóm 3 0,25-<0,325		Nhóm 4 <0,25	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
63	1	2%	2	3%	28	44%	32	51%



Hình 14: Biểu đồ phân nhóm giá trị trụ cột Kinh tế số của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2020



Hình 15: Biểu đồ xếp hạng trụ cột Kinh tế số của các tỉnh, thành phố

3. Xã hội số cấp tỉnh

Xếp hạng Xã hội số và các chỉ số chi tiết của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2020 được thể hiện tại Bảng 16.

Bảng 16: Bảng xếp hạng Xã hội số và các chỉ số chi tiết của các tỉnh, thành phố

Xếp hạng Xã hội số	Tỉnh, thành phố	Xếp hạng Chỉ số chuyển đổi nhận thức	Xếp hạng Chỉ số Kiến tạo thể chế	Xếp hạng Chỉ số phát triển Hạ tầng và nền tảng số	Xếp hạng Thông tin và Dữ liệu số	Xếp hạng Chỉ số Hoạt động Xã hội số	Xếp hạng Chỉ số An toàn, an ninh mạng	Xếp hạng Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực	Xếp hạng Chỉ số Đánh giá trên không gian mạng	Xếp hạng Chỉ số Đánh giá qua phòng vấn chuyên gia
1	TP. Đà Nẵng	1	1	3	1	3	2	1	1	2
2	Bắc Ninh	15	36	4	10	2	7	2	11	5
3	Quảng Ninh	10	21	12	4	6	16	7	5	11
4	Tiền Giang	7	33	9	9	10	5	17	32	10
5	Nam Định	13	7	18	21	12	1	4	21	53
6	Ninh Bình	5	37	48	6	4	15	19	13	8
7	TP. Hồ Chí Minh	19	14	17	23	5	11	14	2	7
8	Kiên Giang	2	3	36	2	38	12	36	17	41
9	Phú Thọ	33	15	19	7	21	9	23	38	3
10	Thừa Thiên - Huế	21	6	43	8	18	26	11	4	19
11	Quảng Nam	28	13	23	3	28	19	34	17	13
12	Hà Tĩnh	16	25	10	14	7	47	8	30	34
13	Hải Dương	12	5	44	13	25	32	16	9	42
14	TP. Hải Phòng	20	26	47	38	19	17	9	3	1
15	Bình Phước	23	11	28	32	8	41	13	6	16
16	Đồng Nai	40	20	20	5	11	27	29	55	31
17	Bình Định	14	60	1	61	1	40	12	28	17
18	Gia Lai	9	8	41	11	15	30	42	56	33
19	Hà Giang	17	30	40	47	41	2	24	61	4
20	Long An	27	17	11	20	50	13	3	40	48
21	TP. Cần Thơ	32	34	8	18	20	18	21	12	32
22	Bến Tre	11	10	21	26	35	34	32	16	56

Xếp hạng Xã hội số	Tỉnh, thành phố	Xếp hạng Chỉ số chuyển đổi nhận thức	Xếp hạng Chỉ số Kiến tạo thể chế	Xếp hạng Chỉ số phát triển Hạ tầng và nền tảng số	Xếp hạng Thông tin và Dữ liệu số	Xếp hạng Chỉ số Hoạt động Xã hội số	Xếp hạng Chỉ số An toàn, an ninh mạng	Xếp hạng Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực	Xếp hạng Chỉ số Đánh giá trên không gian mạng	Xếp hạng Chỉ số Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia
23	Hà Nam	5	18	2	58	58	10	30	39	47
24	Lạng Sơn	35	4	33	15	13	33	50	41	14
25	Bắc Giang	24	23	31	12	60	21	22	25	12
26	An Giang	29	19	14	31	17	44	18	32	25
27	Đắk Lắk	18	9	31	17	32	48	48	59	39
28	Đông Tháp	45	39	5	19	16	22	27	37	20
29	Yên Bái	3	32	27	57	47	22	31	35	55
30	Đắk Nông	26	16	52	30	24	35	37	63	61
31	Thanh Hóa	37	28	6	22	30	53	54	15	8
32	Bà Rịa - Vũng Tàu	42	24	7	29	33	29	38	23	36
32	Nghệ An	41	27	56	41	59	6	26	25	43
34	Hưng Yên	4	48	44	34	27	54	39	8	27
35	Hậu Giang	8	29	50	62	44	22	43	48	49
36	Trà Vinh	31	46	24	48	29	43	20	28	17
37	Thái Nguyên	49	2	58	37	54	59	6	10	22
38	Lâm Đồng	39	40	25	24	43	45	28	27	24
39	Tuyên Quang	22	44	39	38	52	31	5	60	63
40	Lào Cai	60	42	29	16	37	35	25	44	23
41	Khánh Hòa	52	49	22	45	40	7	53	21	29
42	Bình Thuận	54	38	38	25	14	28	61	45	49
43	Bình Dương	48	41	16	42	22	56	40	23	26
44	Bắc Kạn	30	35	42	40	41	46	47	7	45
45	Bạc Liêu	34	47	53	27	31	20	52	49	60
46	Cà Mau	47	43	35	28	23	48	41	42	51
47	Quảng Trị	51	51	13	52	9	35	56	56	28
48	Điện Biên	53	52	60	49	51	2	33	54	44
49	Lai Châu	24	22	49	51	49	48	55	52	62
50	Sơn La	57	56	34	33	34	14	44	62	37

Xếp hạng Xã hội số	Tỉnh, thành phố	Xếp hạng Chỉ số chuyển đổi nhận thức	Xếp hạng Chỉ số Kiến tạo thể chế	Xếp hạng Chỉ số phát triển Hạ tầng và nền tảng số	Xếp hạng Thông tin và Dữ liệu số	Xếp hạng chỉ số Hoạt động Xã hội số	Xếp hạng Chỉ số An toàn, an ninh mạng	Xếp hạng Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực	Xếp hạng Chỉ số Đánh giá trên không gian mạng	Xếp hạng Chỉ số Đánh giá qua phòng văn chuyên gia
51	Kon Tum	59	12	63	44	36	35	58	51	54
52	Thái Bình	36	62	62	59	55	22	15	31	52
53	Tây Ninh	50	61	15	46	53	59	10	58	15
54	TP. Hà Nội	62	57	37	53	26	35	49	47	58
55	Cao Bằng	62	57	37	53	26	35	49	47	58
56	Vĩnh Phúc	56	55	59	36	39	48	51	14	45
57	Ninh Thuận	58	54	61	35	56	55	46	32	6
58	Sóc Trăng	61	50	55	50	57	48	35	36	59
59	Quảng Ngãi	63	45	26	54	61	41	60	19	40
60	Hòa Bình	43	59	30	55	62	56	57	50	21
61	Quảng Bình	46	53	51	63	46	63	45	42	57
62	Vĩnh Long	55	58	57	43	45	59	62	53	38
63	Phú Yên	44	63	53	60	63	56	58	45	35

Giá trị trụ cột Xã hội số trung bình cấp tỉnh năm 2020 là 0,2898.

Nhóm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có giá trị trụ cột Xã hội số đạt trên trung bình là 30/63 tỉnh, thành phố, chiếm tỷ lệ 48%, bao gồm: TP. Đà Nẵng, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Tiền Giang, Nam Định, Ninh Bình, TP. Hồ Chí Minh, Kiên Giang, Phú Thọ, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Hà Tĩnh, Hải Dương, TP. Hải Phòng, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Định, Gia Lai, Hà Giang, Long An, TP. Cần Thơ, Bến Tre, Hà Nam, Lạng Sơn, Bắc Giang, An Giang, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Yên Bái và Đắk Nông.

Nhóm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có giá trị trụ cột Xã hội số đạt dưới trung bình là 33/63 tỉnh, thành phố, chiếm tỷ lệ 52%, bao gồm: Thanh Hóa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Nghệ An, Hưng Yên, Hậu Giang, Trà Vinh, Thái Nguyên, Lâm Đồng, Tuyên Quang, Lào Cai, Khánh Hòa, Bình Thuận, Bình Dương, Bắc Kạn, Bạc Liêu, Cà Mau, Quảng Trị, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Kon Tum, Thái Bình, Tây Ninh, TP. Hà Nội, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Ninh Thuận, Sóc Trăng, Quảng Ngãi, Hòa Bình, Quảng Bình, Vĩnh Long và Phú Yên.

Bảng 17: Bảng giá trị trụ cột Xã hội số và các chỉ số chi tiết của các tỉnh, thành phố

Xếp hạng Xã hội số	Tỉnh, thành phố	Chỉ số chuyên đổi nhận thức	Chỉ số Kiến tạo thể chế	Chỉ số phát triển Hạ tầng và nền tảng số	Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số	Chỉ số Hoạt động Xã hội số	Chỉ số An toàn, an ninh mạng	Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực	Chỉ số Đánh giá trên không gian mạng	Chỉ số Đánh giá qua phòng vấn chuyên gia	Xã hội số
1	TP. Đà Nẵng	0,5793	0,5957	0,3813	0,6000	0,4107	0,5000	0,4743	0,4387	0,5727	0,4964
2	Bắc Ninh	0,4137	0,2760	0,3807	0,3290	0,4208	0,4500	0,4393	0,4183	0,5043	0,4052
3	Quảng Ninh	0,4517	0,3800	0,3363	0,5007	0,3562	0,3003	0,3693	0,4270	0,4777	0,3955
4	Tiền Giang	0,4847	0,3027	0,3460	0,4323	0,3233	0,4873	0,3337	0,4020	0,4787	0,3915
5	Nam Định	0,4327	0,5053	0,3247	0,2413	0,3108	0,5500	0,3777	0,4063	0,3703	0,3830
6	Ninh Bình	0,4883	0,2757	0,2517	0,4657	0,3853	0,3017	0,3197	0,4173	0,4793	0,3770
7	TP. Hồ Chí Minh	0,4007	0,4447	0,3253	0,2337	0,3603	0,3650	0,3380	0,4360	0,4997	0,3764
8	Kiên Giang	0,5263	0,5307	0,2713	0,5250	0,2257	0,3583	0,2093	0,4097	0,3963	0,3678
9	Phú Thọ	0,2463	0,4320	0,3220	0,4563	0,2840	0,3937	0,3057	0,3983	0,5457	0,3668
10	Thừa Thiên - Huế	0,3827	0,5107	0,2553	0,4463	0,2882	0,2430	0,3497	0,4327	0,4577	0,3655
11	Quảng Nam	0,2833	0,4483	0,3177	0,5197	0,2705	0,2700	0,2207	0,4097	0,4753	0,3486
12	Hà Tĩnh	0,4133	0,3683	0,3433	0,2927	0,3542	0,1503	0,3663	0,4030	0,4157	0,3461
13	Hải Dương	0,4380	0,5133	0,2543	0,3070	0,2772	0,2050	0,3353	0,4203	0,3943	0,3422
14	TP. Hải Phòng	0,4000	0,3547	0,2520	0,1333	0,2865	0,3000	0,3613	0,4347	0,5887	0,3398
15	Bình Phước	0,3543	0,4613	0,2963	0,1590	0,3405	0,1750	0,3447	0,4267	0,4633	0,3362
16	Đồng Nai	0,1980	0,3857	0,3213	0,4843	0,3177	0,2397	0,2687	0,3887	0,4220	0,3344
17	Bình Định	0,4237	0,0793	0,4373	0,0840	0,4363	0,1983	0,3493	0,4037	0,4583	0,3307
18	Gia Lai	0,4520	0,4977	0,2567	0,3187	0,2968	0,2113	0,1657	0,3867	0,4173	0,3300
19	Hà Giang	0,4057	0,3263	0,2617	0,1133	0,2215	0,5000	0,3047	0,3840	0,5373	0,3276
20	Long An	0,3343	0,4090	0,3383	0,2430	0,2037	0,3467	0,3897	0,3970	0,3837	0,3249
21	TP. Cần Thơ	0,2607	0,2950	0,3487	0,2587	0,2857	0,2873	0,3133	0,4180	0,4207	0,3174
22	Bến Tre	0,4430	0,4813	0,3200	0,2000	0,2457	0,2007	0,2420	0,4123	0,3617	0,3153
23	Hà Nam	0,2323	0,5183	0,2863	0,2813	0,3078	0,2043	0,1247	0,3967	0,4703	0,3130
24	Lạng Sơn	0,2323	0,5183	0,2863	0,2813	0,3078	0,2043	0,1247	0,3967	0,4703	0,3130
25	Bắc Giang	0,3413	0,3733	0,2890	0,3123	0,1652	0,2523	0,3123	0,4053	0,4760	0,3092

Xếp hạng Xã hội số	Tỉnh, thành phố	Chỉ số chuyển đổi nhận thức	Chỉ số Kiến tạo thể chế	Chỉ số phát triển Hạ tầng và nền tảng số	Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số	Chỉ số Hoạt động Xã hội số	Chỉ số An toàn, an ninh mạng	Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực	Chỉ số Đánh giá trên không gian mạng	Chỉ số Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia	Xã hội số
26	An Giang	0,2757	0,3913	0,3333	0,1617	0,2938	0,1543	0,3287	0,4020	0,4413	0,3076
27	Đắk Lắk	0,4017	0,4967	0,2890	0,2703	0,2557	0,1500	0,1317	0,3857	0,4023	0,3039
28	Đồng Tháp	0,1677	0,2680	0,3767	0,2520	0,2947	0,2500	0,2767	0,3993	0,4557	0,3035
29	Yên Bái	0,2833	0,4483	0,3177	0,5197	0,2705	0,2700	0,2207	0,4097	0,4753	0,3486
30	Đắk Nông	0,5137	0,3197	0,2983	0,0967	0,2107	0,2500	0,2600	0,4013	0,3673	0,2928
31	Thanh Hóa	0,2200	0,3313	0,3603	0,2340	0,2680	0,1413	0,1000	0,4147	0,4793	0,2817
32	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1917	0,3690	0,3573	0,1667	0,2500	0,2133	0,1830	0,4057	0,4137	0,2800
32	Nghệ An	0,1950	0,3437	0,2337	0,1307	0,1672	0,4727	0,2927	0,4053	0,3917	0,2800
33	Hưng Yên	0,5027	0,1573	0,2543	0,1473	0,2712	0,1297	0,1723	0,4227	0,4393	0,2768
34	Hậu Giang	0,4777	0,3273	0,2480	0,0780	0,2203	0,2500	0,1593	0,3943	0,3807	0,2756
35	Trà Vinh	0,2620	0,1683	0,3147	0,1127	0,2700	0,1563	0,3163	0,4037	0,4583	0,2732
36	Thái Nguyên	0,1503	0,5383	0,2097	0,1357	0,1988	0,0500	0,3707	0,4197	0,4507	0,2723
37	Lâm Đồng	0,2000	0,2667	0,3113	0,2063	0,2207	0,1513	0,2717	0,4043	0,4443	0,2697
38	Tuyên Quang	0,3703	0,2053	0,2647	0,1333	0,2027	0,2100	0,3763	0,3853	0,3027	0,2653
39	Lào Cai	0,0593	0,2127	0,2947	0,2797	0,2297	0,2000	0,2937	0,3960	0,4463	0,2641
40	Khánh Hòa	0,1147	0,1483	0,3187	0,1193	0,2220	0,4500	0,1047	0,4063	0,4313	0,2538
41	Bình Thuận	0,1077	0,2703	0,2660	0,2030	0,3063	0,2300	0,0540	0,3957	0,3807	0,2520
42	Bình Dương	0,1517	0,2177	0,3277	0,1283	0,2832	0,1000	0,1693	0,4057	0,4397	0,2507
43	Bắc Kạn	0,2733	0,2933	0,2557	0,1317	0,2215	0,1507	0,1343	0,4237	0,3863	0,2492
44	Bạc Liêu	0,2377	0,1647	0,2357	0,1927	0,2567	0,2663	0,1183	0,3937	0,3457	0,2468
45	Cà Mau	0,1527	0,2077	0,2763	0,1713	0,2828	0,1500	0,1690	0,3963	0,3757	0,2465
46	Quảng Trị	0,1217	0,1377	0,3347	0,1023	0,3253	0,2000	0,0940	0,3867	0,4367	0,2464
47	Điện Biên	0,1103	0,1123	0,2040	0,1113	0,2030	0,5000	0,2343	0,3893	0,3873	0,2455
48	Lai Châu	0,3413	0,3763	0,2513	0,1100	0,2100	0,1500	0,0943	0,3913	0,3180	0,2452
49	Sơn La	0,0857	0,0883	0,2767	0,1480	0,2472	0,3277	0,1563	0,3837	0,4107	0,2372
50	Kon Tum	0,0703	0,4503	0,1857	0,1210	0,2438	0,2000	0,0633	0,3917	0,3693	0,2340
51	Thái Bình	0,2287	0,0747	0,1887	0,0867	0,1902	0,2500	0,3357	0,4027	0,3733	0,2321

Xếp hạng Xã hội số	Tỉnh, thành phố	Chỉ số chuyển đổi nhận thức	Chỉ số Kiến tạo thể chế	Chỉ số phát triển Hạ tầng và nền tảng số	Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số	Chỉ số Hoạt động Xã hội số	Chỉ số An toàn, an ninh mạng	Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực	Chỉ số Đánh giá trên không gian mạng	Chỉ số Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia	Xã hội số
52	Tây Ninh	0,1293	0,0777	0,3330	0,1180	0,2013	0,0500	0,3517	0,3863	0,4683	0,2317
53	TP. Hà Nội	0,2077	0,3260	0,2527	0,0970	0,2102	0,0500	0,0283	0,4090	0,4237	0,2215
54	Cao Bằng	0,0563	0,0860	0,2687	0,0997	0,2717	0,2000	0,1250	0,3953	0,3590	0,2133
55	Vĩnh Phúc	0,1023	0,0917	0,2043	0,1377	0,2233	0,1500	0,1197	0,4170	0,3863	0,2056
56	Ninh Thuận	0,0747	0,0960	0,1963	0,1400	0,1837	0,1003	0,1520	0,4020	0,5003	0,2029
57	Sóc Trăng	0,0587	0,1383	0,2353	0,1103	0,1833	0,1500	0,2127	0,4000	0,3490	0,2021
58	Quảng Ngãi	0,0507	0,1960	0,2997	0,0983	0,1477	0,1750	0,0613	0,4090	0,3980	0,1983
59	Hòa Bình	0,1907	0,0813	0,2900	0,0977	0,1408	0,1000	0,0770	0,3920	0,4527	0,1963
60	Quảng Bình	0,1567	0,1097	0,2463	0,0473	0,2147	0,0393	0,1530	0,3963	0,3600	0,1938
61	Vĩnh Long	0,1073	0,0817	0,2143	0,1267	0,2185	0,0500	0,0293	0,3903	0,4090	0,1845
62	Phú Yên	0,1880	0,0683	0,2357	0,0857	0,1362	0,1000	0,0633	0,3957	0,4150	0,1824

Giá trị trụ cột Xã hội số cấp tỉnh được phân ra làm 4 nhóm như tại Bảng 18 và Hình 16, theo đó:

i. TP. Đà Nẵng và Bắc Ninh là 02 tỉnh, thành phố trên 0,40 thuộc nhóm 1.

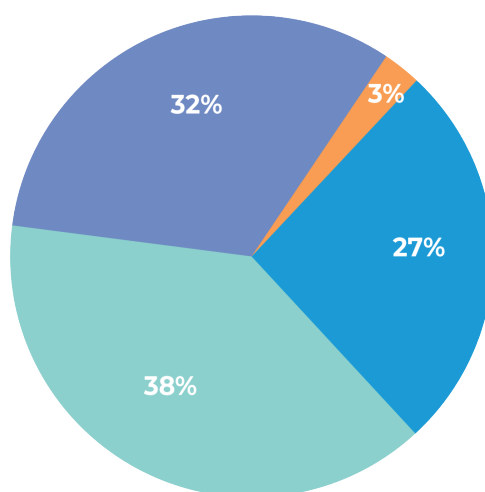
ii. Nhóm 2 (từ 0,325 đến 0,40): có 17 tỉnh, thành phố, chiếm tỷ lệ 27%, bao gồm: Quảng Ninh, Tiền Giang, Nam Định, Ninh Bình, TP. Hồ Chí Minh, Kiên Giang, Phú Thọ, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Hà Tĩnh, Hải Dương, TP. Hải Phòng, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Định, Gia Lai và Hà Giang.

iii. Nhóm 3 (từ 0,25 đến dưới 0,325): có 24 tỉnh, thành phố, chiếm tỷ lệ đạt 38%, bao gồm: Long An, TP. Cần Thơ, Bến Tre, Hà Nam, Lạng Sơn, Bắc Giang, An Giang, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Yên Bái, Đắk Nông, Thanh Hóa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Nghệ An, Hưng Yên, Hậu Giang, Trà Vinh, Thái Nguyên, Lâm Đồng, Tuyên Quang, Lào Cai, Khánh Hòa, Bình Thuận và Bình Dương.

iv. Nhóm 4 (dưới 0,25): có 20 tỉnh, thành phố, chiếm tỷ lệ 32%, bao gồm: Bắc Kạn, Bạc Liêu, Cà Mau, Quảng Trị, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Kon Tum, Thái Bình, Tây Ninh, TP. Hà Nội, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Ninh Thuận, Sóc Trăng, Quảng Ngãi, Hòa Bình, Quảng Bình, Vĩnh Long và Phú Yên.

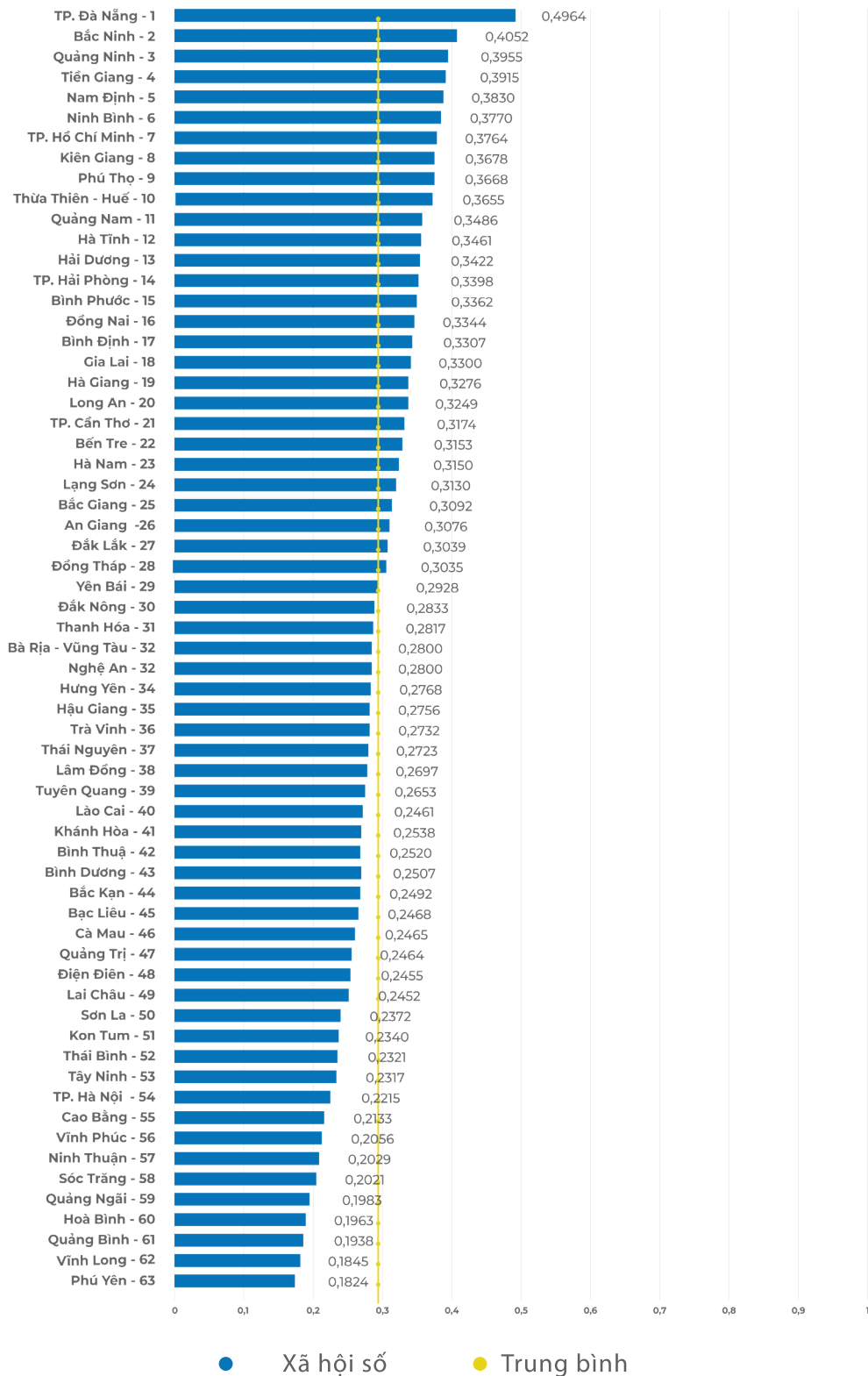
Bảng 18: Bảng phân nhóm giá trị trụ cột Xã hội số của các tỉnh, thành phố

Tổng số tỉnh thành phố	Nhóm 1 >0,40		Nhóm 2 0,325-0,40		Nhóm 3 0,25-<0,325		Nhóm 4 <0,25	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
63	2	3%	17	27%	24	38%	20	32%



Nhóm 1 >0,40
 Nhóm 2 0,325-0,40
 Nhóm 3 0,25-<0,325
 Nhóm 4 <0,25

Hình 16: Biểu đồ phân nhóm giá trị trụ cột Xã hội số của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2020



Hình 17: Biểu đồ xếp hạng trụ cột Xã hội số của các tỉnh, thành phố

Chương II
CUNG CẤP DỊCH VỤ
CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ
XÃ HỘI

Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) là một trong những chỉ số đo lường quan trọng trong phát triển Chính phủ điện tử khi lấy người dân là trung tâm, là đối tượng phục vụ của các cơ quan nhà nước. DVCTT phải được cung cấp đến mọi người dân, mọi lúc, mọi nơi, góp phần tiết kiệm thời gian, chi phí, làm cho hoạt động của các cơ quan nhà nước được minh bạch, hiệu quả, góp phần phòng chống tham nhũng, cải cách hành chính toàn diện.

Giai đoạn 2011-2020

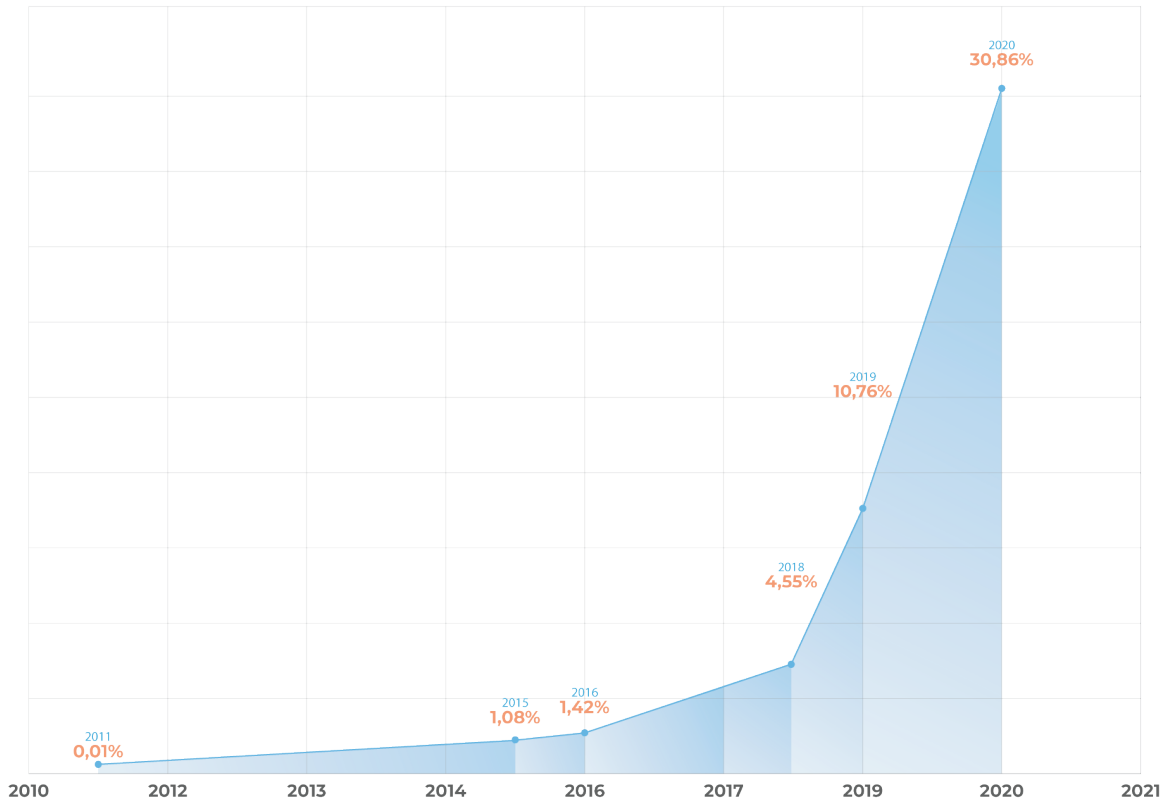
Việc cung cấp DVCTT đã được khởi động ngay sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, giai đoạn từ 2011-2015, việc cung cấp DVCTT tại các bộ, ngành, địa phương mới chủ yếu tập trung vào việc công bố minh bạch thông tin về thủ tục hành chính, cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ (DVCTT mức độ 1, 2). Việc cung cấp DVCTT cho phép người sử dụng thực hiện các giao dịch, cơ quan cung cấp dịch vụ xử lý hồ sơ qua môi trường mạng (DVCTT mức độ 3, 4) còn thấp, đặc biệt là các dịch vụ cho phép giao dịch, xử lý hoàn toàn qua môi trường mạng (DVCTT mức độ 4) là rất thấp. Đến cuối năm 2015, tỷ lệ DVCTT mức độ 4 trung bình của cả nước chỉ đạt khoảng 1%.

Từ năm 2016-2018, thực hiện Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 về Chính phủ điện tử, các bộ, ngành, địa phương đã nỗ lực hơn trong việc triển khai cung cấp DVCTT phục vụ người dân và doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, kết quả đạt được vẫn rất khiêm tốn, tỷ lệ DVCTT mức độ 4 trung bình cả nước trong 2 năm tăng 3,13% (từ 1,42% năm 2016 lên 4,55% năm 2018).

Năm 2019, thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, các bộ, ngành, địa phương đã khẩn trương xây dựng tập trung, thống nhất Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh để tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, ngành, địa phương. Mặc dù có những quy định mới, nhưng kết quả cung cấp DVCTT phục vụ người dân và doanh nghiệp của các bộ, ngành, địa phương trong năm 2019 vẫn còn nhiều hạn chế cả về số lượng lẫn chất lượng. Cụ thể, tỷ lệ DVCTT mức độ 4 trung bình cả nước đến cuối năm 2019 mới đạt 10,76%, tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến đạt 14,63%.

Năm 2020, thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025 và các văn bản hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông, các bộ, ngành, địa phương đã triển khai cung cấp DVCTT mức độ 4 để phục vụ người dân, doanh nghiệp tốt hơn. Nhờ có cách làm mới, tức là triển khai đồng loạt các dịch vụ công trên nền tảng thống nhất với các chức năng, thành phần dùng chung, đáp ứng các yêu cầu về chia sẻ, đồng bộ dữ liệu, 03 bộ, ngành (gồm Bộ Y tế, Bộ Thông tin và Truyền thông và Bảo hiểm Xã hội Việt Nam) và 02 tỉnh (Bến Tre, Tây Ninh) đã đưa được 100% dịch vụ công đủ điều kiện lên mức độ 4. Đồng thời, tỷ lệ DVCTT mức độ 4 của cả nước tính đến hết năm 2020 là 30,86%, đạt chỉ tiêu đặt ra tại Nghị quyết số 17/NQ-CP.

Về hiệu quả sử dụng, tính từ thời điểm dịch bệnh COVID-19 diễn ra, tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến tăng 2,6 lần (năm 2019 là 14,63%; năm 2020 là 37,82%). Một số lĩnh vực đã đạt được hiệu quả cao như: Thuế (99,89% doanh nghiệp sử dụng khai thuế điện tử, 99,42% doanh nghiệp tham gia dịch vụ nộp thuế điện tử, 96,28% doanh nghiệp hoàn thuế điện tử); Hải quan (99,7% doanh nghiệp thực hiện hải quan điện tử).



Hình 18: Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 giai đoạn 2011 - 2020

Đại dịch Covid-19 cũng đã nêu bật vai trò trung tâm của lãnh đạo các tỉnh, thành phố trong việc chỉ đạo các sở, ban, ngành, quận, huyện trên địa bàn tăng cường nhiều biện pháp thúc đẩy người dân sử dụng DVCTT, qua đó đã giúp cho việc phòng chống dịch bệnh đến nay đạt hiệu quả cao. Việc đẩy mạnh sử dụng DVCTT không chỉ đáp ứng yêu cầu trong thời điểm phòng chống dịch Covid-19 mà còn mang lại nhiều lợi ích như: minh bạch, công khai trong giải quyết thủ tục hành chính, giảm tải được lượng giấy phải sử dụng khi làm hồ sơ, tiết kiệm được chi phí lưu trữ. Trong thời gian tới, ngoài việc tiếp tục tuyên truyền rộng rãi để người dân, doanh nghiệp hiểu và nắm được cách thực hiện DVCTT, các cơ quan công quyền cũng cần tiếp tục quán triệt thực hiện nghiêm túc vấn đề này từ người đứng đầu, đồng thời dành sự quan tâm, đầu tư kinh phí đúng mức cho việc áp dụng công nghệ hiện đại nhằm phục vụ tốt nhất cho người dân, doanh nghiệp.

Những nỗ lực triển khai Chính phủ điện tử nói chung và DVCTT nói riêng của Việt Nam trong giai đoạn qua đã được quốc tế ghi nhận, đánh giá cao. Theo Báo cáo khảo sát xếp hạng mức độ phát triển Chính phủ điện tử của Liên hợp quốc năm 2020, chỉ số phát triển Chính phủ điện tử của Việt Nam đứng ở vị trí số 86/193, tăng 2 bậc so với năm 2018, xếp ở mức cao, trong đó chỉ số Dịch vụ trực tuyến (OSI – Online Service Index) của Việt Nam được xếp ở mức cao, cao hơn so với mức trung bình của thế giới cũng như của khu vực châu Á và khu vực Đông Nam Á. Ngoài ra, Liên hợp quốc còn đánh giá cao Việt Nam về cung cấp dịch vụ trực tuyến ở ngành Thuế khi thực hiện kê khai thuế điện tử, thanh toán điện tử và hải quan điện tử.

Định hướng giai đoạn tiếp theo

Để tiếp tục phát huy các thành quả phát triển Chính phủ điện tử đã đạt được và nắm bắt thế mạnh của các công nghệ mới, chuyển đổi số hoạt động các cơ quan nhà nước để phát triển Chính phủ số là xu thế không thể đảo ngược. Nhiều quốc gia đã và đang quyết liệt triển khai chuyển đổi số, chuyển tối đa các hoạt động lên môi trường số. Việt Nam cũng đã sớm nhận thức được xu thế này khi ban hành một loạt các văn bản chỉ đạo như Nghị quyết số 52-NQ-TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; và gần đây nhất là Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Tại Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, Nhóm mục tiêu đầu tiên của chiến lược là **cung cấp dịch vụ chất lượng phục vụ xã hội**. Để thực hiện các mục tiêu, chiến lược đã xác định các nhóm nhiệm vụ trọng tâm quốc gia và các nhóm nhiệm vụ tương ứng thuộc phạm vi các bộ, ngành, địa phương, trong đó, nhấn mạnh: Phát triển các DVCTT dựa trên nhu cầu người dân và theo các sự kiện trong cuộc đời, người dân chỉ cung cấp thông tin một lần.

Với quan điểm cơ quan nhà nước phải sẵn sàng phục vụ người dân, doanh nghiệp mọi lúc, mọi nơi và ngay khi người dân cần, năm 2021, Việt Nam quyết tâm hoàn thành các chỉ tiêu cơ bản về Chính phủ điện tử, trong đó, đối với DVCTT đã đặt chỉ tiêu: cung cấp 100% dịch vụ công đủ điều kiện theo quy định của pháp luật lên trực tuyến mức độ 4. Việc triển khai cung cấp 100% dịch vụ công đủ điều kiện theo quy định của pháp luật lên trực tuyến mức độ 4 không chỉ là chỉ tiêu cơ bản đầu tiên của Cung cấp dịch vụ chất lượng phục vụ xã hội trong Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số mà nó còn có ý nghĩa quan trọng góp phần cải thiện hiệu quả cung cấp, sử dụng DVCTT.

Khi triển khai DVCTT đồng bộ, thống nhất trên một nền tảng sẽ giúp cơ quan nhà nước tiết kiệm chi phí, thời gian và bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các ngành với nhau, giữa địa phương các cấp với nhau trong cung cấp DVCTT cho người dân, doanh nghiệp. Đây là vấn đề cốt lõi đối với hiệu quả sử dụng DVCTT. Giải quyết được vấn đề này mới giúp thực hiện được nguyên tắc lấy người dân, doanh nghiệp (người sử dụng) làm trung tâm, người sử dụng chỉ cung cấp một lần (Once-only) đối với dữ liệu yêu cầu người sử dụng cung cấp cho cơ quan nhà nước khi thực hiện các dịch vụ hành chính công trên môi trường số.



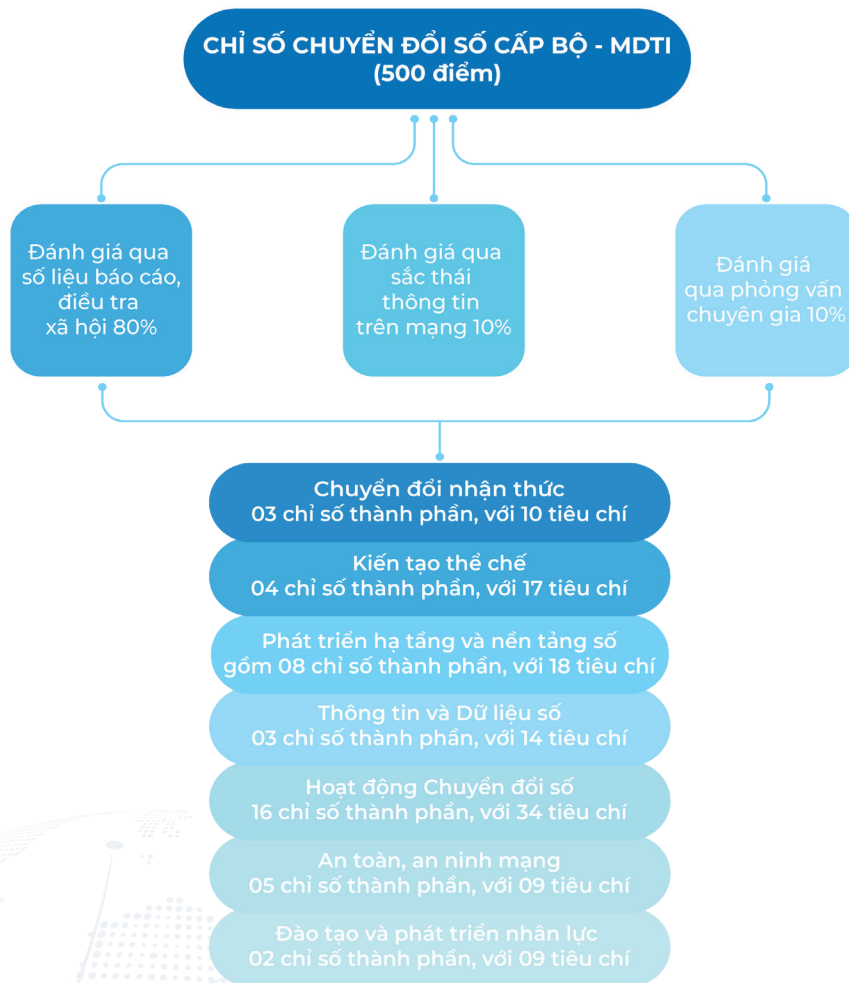
PHỤ LỤC

Phụ lục A: Cấu trúc DTI 2020

1. DTI cấp bộ

Cấu trúc DTI cấp bộ (hình 19), bao gồm 07 chỉ số chính, 41 chỉ số thành phần và 111 tiêu chí (có 109 tiêu chí được thực hiện đánh giá từ số liệu thu thập của bộ, ngành báo cáo; 02 tiêu chí được thực hiện khảo sát người dân, doanh nghiệp), cụ thể như sau:

- (1) Chỉ số Chuyển đổi nhận thức: 03 chỉ số thành phần, 10 tiêu chí.
- (2) Chỉ số Kiến tạo thể chế: 04 chỉ số thành phần, 17 tiêu chí.
- (3) Chỉ số Hạ tầng và nền tảng số: 08 chỉ số thành phần, 18 tiêu chí.
- (4) Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số: 03 chỉ số thành phần, 14 tiêu chí.
- (5) Chỉ số Hoạt động Chuyển đổi số: 16 chỉ số thành phần, 34 tiêu chí.
- (6) Chỉ số An toàn, an ninh mạng: 05 Chỉ số thành phần, 09 tiêu chí.
- (7) Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực: 02 chỉ số thành phần, 09 tiêu chí.



Hình 19: Cấu trúc DTI cấp bộ

2. DTI cấp tỉnh

Cấu trúc chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh, bao gồm 03 trụ cột là Chính quyền số; Kinh tế số; Xã hội số. Trong mỗi trụ cột đều có 07 chỉ số chính, gồm:

- Chỉ số đánh giá về Chuyển đổi nhận thức;
- Chỉ số đánh giá về Kiến tạo thể chế;
- Chỉ số đánh giá về Phát triển Hạ tầng và nền tảng số;
- Chỉ số đánh giá về Thông tin và Dữ liệu số;

Chỉ số đánh giá về Hoạt động chuyển đổi số;

Chỉ số đánh giá về An toàn, an ninh mạng;

Chỉ số đánh giá về Đào tạo và phát triển nhân lực.

Trong mỗi chỉ số chính có các chỉ số thành phần khác nhau, trong mỗi chỉ số thành phần có các tiêu chí. Sơ đồ cấu trúc DTI cấp tỉnh như hình 20.



Hình 20: Cấu trúc DTI cấp tỉnh

Trong đó:

- Trụ cột Chính quyền số gồm 07 chỉ số chính, 45 chỉ số thành phần và 133 tiêu chí (có 130 tiêu chí được thực hiện đánh giá từ số liệu thu thập của các tỉnh, thành phố báo cáo; 03 tiêu chí được thực hiện khảo sát người dân, doanh nghiệp, cán bộ công chức), cụ thể như sau: (1) chỉ số Chuyển đổi nhận thức: Gồm 04 chỉ số thành phần, với 13 tiêu chí; (2) Chỉ số Kiến tạo thể chế: Gồm 04 chỉ số thành phần, với 16 tiêu chí; (3) Chỉ số phát triển Hạ tầng và nền tảng số: Gồm 10 chỉ số thành phần, với 28 tiêu chí; (4) Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số: Gồm 03 chỉ số thành phần, với 16 tiêu chí; (5) chỉ số Hoạt động Chính quyền số: Gồm 16 chỉ số thành phần, với 39 tiêu chí; (6) chỉ số An toàn, an ninh mạng: Gồm 05 chỉ số thành phần, với 09 tiêu chí; (7) chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực Chính quyền số: Gồm 03 chỉ số thành phần, với 12 tiêu chí.

- Trụ cột Kinh tế số gồm 07 chỉ số chính, 36 chỉ số thành phần và 101 tiêu chí (có 64 tiêu chí được thực hiện đánh giá từ số liệu thu thập của các tỉnh, thành phố báo cáo; 37 tiêu chí được thực hiện khảo sát người dân, doanh nghiệp, cán bộ, công chức), cụ thể như sau: (1) Chỉ số Chuyển đổi nhận thức: Gồm 03 chỉ số thành phần với 09 tiêu chí; (2) chỉ số Kiến tạo thể chế: Gồm 04 chỉ số thành phần, với 10 tiêu chí; (3) chỉ số phát triển Hạ tầng và nền tảng số: Gồm 06 Chỉ số thành phần, với 19 tiêu chí; (4) chỉ số Thông tin và Dữ liệu số: Gồm 03 chỉ số thành phần, với 12 tiêu chí; (5) chỉ số Hoạt động Kinh tế số: Gồm 14 chỉ số thành phần, với 34 tiêu chí; (6) chỉ số An toàn, an ninh mạng: Gồm 02 chỉ số thành phần, với 06 tiêu chí; (7) chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực Kinh tế số: Gồm 04 chỉ số thành phần, với 11 tiêu chí.

- Trụ cột Xã hội số gồm 07 chỉ số chính, 27 chỉ số thành phần và 72 tiêu chí (có 57 tiêu chí được thực hiện đánh giá từ số liệu thu thập của các tỉnh, thành phố báo cáo; 17 tiêu chí được thực hiện khảo sát người dân, doanh nghiệp, cán bộ, công chức), cụ thể như sau: (1) Chỉ số Chuyển đổi nhận thức: Gồm 04 chỉ số thành phần, với 11 tiêu chí; (2) chỉ số Kiến tạo thể chế: Gồm 04 Chỉ số thành phần, với 10 tiêu chí. (3) Chỉ số phát triển Hạ tầng và nền tảng số: Gồm 03 chỉ số thành phần, với 14 tiêu chí; (4) chỉ số Thông tin và Dữ liệu số: Gồm 03 chỉ số thành phần, với 07 tiêu chí; (5) chỉ số Hoạt động Chính quyền số: Gồm 05 chỉ số thành phần, với 17 tiêu chí; (6) chỉ số An toàn, an ninh mạng: Gồm 05 chỉ số thành phần; (7) chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực Xã hội số: Gồm 03 chỉ số thành phần, với 13 tiêu chí.

Phụ lục B: Phương pháp đánh giá

1. Thang điểm đánh giá

- Thang điểm đánh giá của DTI cấp tỉnh là 1000 điểm, trong đó chia cho 3 trụ cột theo tỷ lệ Chính quyền số: 400 điểm, Kinh tế số: 300 điểm, và Xã hội số: 300 điểm.
- Thang điểm đánh giá của DTI cấp bộ là 500 điểm.
- Đối với DTI cấp tỉnh và cấp bộ, điểm đánh giá theo số liệu báo cáo và điều tra xã hội chiếm 80%; Điểm đánh giá theo sắc thái thông tin trên không gian mạng chiếm 10%; Điểm đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia chiếm 10%.
- Trong DTI cấp tỉnh, điểm cho Chỉ số chính Hoạt động chuyển đổi số của mỗi trụ cột chiếm 20%, các chỉ số chính còn lại mỗi chỉ số 10% số điểm (đánh giá theo số liệu báo cáo, thống kê và điều tra xã hội).
- Trong DTI cấp bộ, điểm cho Chỉ số chính Hoạt động chuyển đổi số chiếm 16%, điểm cho Chỉ số chính Kiến tạo thể chế chiếm 14%, các chỉ số chính còn lại mỗi chỉ số 10% số điểm (đánh giá theo số liệu báo cáo, thống kê và điều tra xã hội).
- Thang điểm của từng tiêu chí, từng chỉ số thành phần, từng chỉ số chính, trụ cột thuộc DTI cấp tỉnh được quy định tại Bảng I.1, I.2, I.3 của Phụ lục I và thang điểm từng tiêu chí, từng chỉ số thành phần, từng chỉ số chính thuộc DTI cấp bộ được quy định tại Bảng của Phụ lục II của Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT.

2. Cách thức thu thập thông tin, số liệu

Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai khảo sát, thu thập thông tin, số liệu để phục vụ đánh giá chỉ số Chuyển đổi số qua hình thức trực tuyến tại địa chỉ <https://dti.gov.vn>.

Báo cáo Chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2020 được xây dựng dựa trên việc tổng hợp, đánh giá và phân tích thông tin, số liệu từ các nguồn sau:

a) Số liệu do bộ, tỉnh cung cấp

Đối với số liệu do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ cung cấp

- Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp cho mỗi bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (các bộ, ngành) 04 tài khoản trên hệ thống theo danh sách đăng ký tài khoản gửi Bộ Thông tin và Truyền thông, bao gồm:

+ Tài khoản “Chuyên viên báo cáo” cấp cho chuyên viên của cơ quan chuyên trách CNTT cấp bộ phụ trách để báo cáo số liệu.

+ Tài khoản “Lãnh đạo cơ quan chuyên trách CNTT” cấp cho lãnh đạo của cơ quan chuyên trách CNTT cấp bộ duyệt số liệu báo cáo.

+ Tài khoản “Văn phòng Bộ” cho Chánh văn phòng cấp bộ để giám sát số liệu mà cơ quan chuyên trách về CNTT đã báo cáo.

+ Tài khoản “Lãnh đạo Bộ” cho lãnh đạo cấp bộ phê duyệt số liệu báo cáo.

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có hoặc không cung cấp dịch vụ công mà các cơ quan này được chia thành 2 nhóm như sau:

+ Nhóm các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ cung cấp dịch vụ công: bao gồm 18 bộ, ngành, trong đó có 17 bộ, cơ quan ngang bộ và 01 cơ quan thuộc Chính phủ là Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Đối với Văn phòng Chính phủ, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có yếu tố đặc thù, nên một số tiêu chí đánh giá chưa thực sự phù hợp, tương đồng với các bộ, ngành khác, do vậy, không thực hiện việc đánh giá, so sánh, xếp hạng. Các cơ quan thuộc nhóm này thực hiện báo cáo chỉ số Chuyển đổi số cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ cung cấp dịch vụ công.

+ Nhóm các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ không cung cấp dịch vụ công: bao gồm 08 bộ, ngành, trong đó có 06 cơ quan thuộc Chính phủ (trừ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam) và 02 cơ quan bộ, cơ quan ngang bộ là Thanh tra Chính phủ, Ủy ban Dân tộc. Các cơ quan thuộc nhóm này thực hiện báo cáo chỉ số chuyển đổi số cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ không cung cấp dịch vụ công.

Đối với các số liệu do các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp

- Bộ Thông tin và Truyền thông cấp cho mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết tắt là địa phương) 04 tài khoản trên hệ thống theo danh sách đăng ký tài khoản gửi Bộ Thông tin và Truyền thông, bao gồm:

- + Tài khoản “Chuyên viên báo cáo” cấp cho chuyên viên của Sở Thông tin và Truyền thông để báo cáo số liệu.
- + Tài khoản “Lãnh đạo cơ quan chuyên trách CNTT” cấp cho lãnh đạo của Sở Thông tin và Truyền thông duyệt số liệu báo cáo.
- + Tài khoản “Văn phòng Tỉnh/TP” cho Chánh văn phòng của địa phương để giám sát số liệu mà Sở Thông tin và Truyền thông đã báo cáo.
- + Tài khoản “Lãnh đạo Tỉnh/TP” cho lãnh đạo của địa phương phê duyệt số liệu báo cáo.

b) Số liệu đánh giá thông qua điều tra xã hội

Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện điều tra xã hội đối với người dân, doanh nghiệp và cán bộ, công chức, viên chức qua hình thức trực tuyến tại địa chỉ <https://dti.gov.vn>. Bộ câu hỏi điều tra xã hội được xây dựng với số lượng, nội dung tương ứng với các chỉ số thành phần, tiêu chí của bộ chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh.

c) Số liệu đánh giá trên không gian mạng

Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) thực hiện đánh giá trên không gian mạng thông qua việc sử dụng công cụ thu thập các sắc thái thông tin đối với từng chỉ số chính và phân tích dữ liệu từ không gian mạng. Sau đó cung cấp số liệu đánh giá này cho hệ thống <https://dti.gov.vn> để tổng hợp.

d) Số liệu đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia

Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia thông qua hình thức trực tuyến tại địa chỉ <https://dti.gov.vn>. Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan chuyên trách về công nghệ thông tin của các bộ, ngành, địa phương để lựa chọn các chuyên gia độc lập, có kiến thức và kinh nghiệm phù hợp về chuyển đổi số, công nghệ thông tin để xin ý kiến theo bộ câu hỏi đánh giá do Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng.

3. Tổng hợp, phân tích thông tin, số liệu

a) Số liệu do các bộ, tỉnh cung cấp

Số liệu kết quả thực hiện chuyển đổi số năm 2020 do các bộ, ngành, địa phương cung cấp, bao gồm: số liệu tương ứng với tiêu chí, chỉ số thành phần, chỉ số chính thuộc chỉ số Chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh tính từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2020; Tài liệu kiểm chứng kèm theo (nếu có) do các bộ, ngành, địa phương cung cấp trực tiếp trên hệ thống trực tuyến tại địa chỉ <https://dti.gov.vn> của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Các thông tin, số liệu do các cơ quan cấp bộ, cấp tỉnh cung cấp được rà soát, xác minh để Hệ thống phân tích, đánh giá đảm bảo tính chính xác. Việc rà soát, xác minh số liệu cấp bộ, cấp tỉnh để đánh giá được thực hiện 2 lần, trong đó:

- Lần 1: Từ ngày 25/12/2020 đến ngày 05/02/2021, các bộ, ngành, địa phương truy cập vào <https://dti.gov.vn> bằng tài khoản được cấp để cung cấp số liệu và tài liệu kiểm chứng có tính pháp lý (sau thời gian trên hệ thống sẽ tự khóa). Ngày 01/3/2021 đến ngày 18/3/2021, Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức, đánh giá số liệu theo tài liệu kiểm chứng có tính pháp lý và số liệu lĩnh vực quản lý và ghi rõ ý kiến thẩm định (nếu có).
- Lần 2: Từ ngày 19/3/2021 đến ngày 26/3/2021, các bộ, ngành, địa phương truy cập vào hệ thống bằng tài khoản được cấp để bổ sung tài liệu kiểm chứng, giải trình về số liệu theo ý kiến thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông. Ngày 27/3/2021 đến ngày 31/3/2021, Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức đánh giá số liệu lần 2 theo tài liệu kiểm chứng có tính pháp lý và số liệu lĩnh vực quản lý và ghi rõ ý kiến thẩm định (nếu có).

b) Số liệu đánh giá thông qua điều tra xã hội

Kết quả khảo sát, điều tra xã hội được tổng hợp từ các thông tin, số liệu do các đối tượng (đại diện người dân, doanh nghiệp, cán bộ, công chức, viên chức) được khảo sát trực tuyến theo Phiếu khảo sát (e-form) trên hệ thống tại địa chỉ <https://dti.gov.vn>, được thực hiện từ ngày 04/3/2021 đến ngày 31/3/2021.

c) Số liệu đánh giá trên không gian mạng

Kết quả đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về các tiêu chí, chỉ số thành phần, chỉ số chính chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh do Cục An toàn thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện trong tháng 3/2021.

d) Số liệu đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia

Kết quả đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia được tổng hợp từ các thông tin, số liệu do các chuyên gia về chuyển đổi số, công nghệ thông tin cung cấp trực tuyến theo Phiếu đánh giá của chuyên gia trên hệ thống tại địa chỉ <https://dti.gov.vn>, được thực hiện từ ngày 04/3/2021 đến ngày 31/3/2021.

4. Xếp hạng DTI

a) Phân nhóm xếp hạng

DTI 2020 được phân thành 2 khối gồm DTI cấp bộ và DTI cấp tỉnh, trong đó:

- Cấp bộ: gồm các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, gồm 2 nhóm:
 - + Nhóm các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có cung cấp dịch vụ công;
 - + Nhóm các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ không cung cấp dịch vụ công.
- Cấp tỉnh: gồm 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, theo 03 trụ cột Chính quyền số, Kinh tế số, Xã hội số.

b) Chuẩn hóa chỉ số và xếp hạng DTI

- Hệ thống tự động tính toán điểm của từng tiêu chí, từng chỉ số thành phần, từng chỉ số chính và từng trụ cột theo công thức đã xác định sẵn dựa trên thông tin, số liệu báo cáo của các bộ, tỉnh (đã được rà soát, xác minh 02 lần bởi Bộ Thông tin và Truyền thông); kết quả đã được tổng hợp, phân tích và tính toán thông qua việc Điều tra xã hội, Đánh giá trên không gian mạng và Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia với thang điểm được quy định tại Phụ lục I: các Bảng I.1, I.2, I.3 và bảng của Phụ lục II của Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT⁷.
- Điểm số đạt được của từng tiêu chí, từng chỉ số thành phần, từng chỉ số chính, từng trụ cột sẽ được chuẩn hóa thành giá trị chỉ số bằng cách chia cho điểm tối đa tương ứng. Giá trị chỉ số sẽ nằm trong khoảng từ 0 đến 1.

Trường hợp các bộ, ngành và các tỉnh, thành phố không báo cáo số liệu đầy đủ với các tiêu chí, các chỉ số thành phần, chỉ số chính, trụ cột, Hệ thống sẽ ghi nhận điểm 0 cho tiêu chí, chỉ số thành phần, chỉ số chính tương ứng đó.

- Cuối cùng, Hệ thống sẽ tự động phân tích, xếp hạng từng tiêu chí, chỉ số thành phần, chỉ số chính, trụ cột theo giá trị tương ứng đã được chuẩn hóa. **Đối với các tiêu chí, chỉ số thành phần, chỉ số chính và trụ cột có giá trị tương đương nhau**, xếp hạng của các đơn vị được thể hiện là như nhau.

⁷ Bộ tiêu chí đánh giá xếp hạng chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh, cấp quốc gia được thực hiện theo Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT ngày 12/10/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành về phê duyệt Đề án "Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia".